

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel

Căn cứ vào khoản 2 Điều 15 Điều lệ Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel quy định quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán hàng năm của Công ty.

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel kính trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam (như báo cáo đính kèm)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét.

Xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận:

- Các cổ đông;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



NGUYỄN QUỐC KỲ



VIETNAM VALUE



WORLD TRAVEL AWARDS



TTG TRAVEL AWARDS



VIETNAM VALUE



WORLD TRAVEL AWARDS



TTG TRAVEL AWARDS

Date 30 March 2026

PROPOSAL

Re: Approval of Audited Financial Statements for Fiscal Year 2025

To: The General Meeting of Shareholders of Vietravel Corporation

Pursuant to Clause 2, Article 15 of the Charter of Vietravel Corporation, which sets forth the rights and responsibilities of the General Meeting of Shareholders with respect to the approval of the Company's annual audited financial statements,

The Board of Directors of Vietravel Corporation respectfully submits to the General Meeting of Shareholders for resolution and approval the Audited Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025, as audited by AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. (attached hereto for reference).

The Board of Directors kindly requests that the General Meeting of Shareholders review and consider the matter as presented above.

We sincerely appreciate your time and consideration.

Recipients:

- Shareholders;
- Archived at the Office of the Board of Directors.

**ON BEHALF OF THE
BOARD OF DIRECTORS**
CHAIRMAN

NGUYEN QUOC KY



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 53

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch Vietravel trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Du lịch Vietravel ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Du lịch Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel theo Quyết định số 3556/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 30 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 664.944.100.000 VND
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 66.494.410 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:
Địa chỉ: 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84.28) 3866 8999
Fax: (84.28) 3829 9142
Website: www.travel.com.vn

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preah Monivong, Phường Bung Keng Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel (*)	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	83,67%	83,67%	83,67%
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	07 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, TP. Huế, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	99A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán sách, văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng và cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu	98,72%	98,72%	98,72%
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không	92,50%	92,50%	92,50%

(*) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel đã giải thể ngày 08/01/2025.

Công ty mẹ có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	45,45%	45,45%	45,45%
Viet India Travel Private Limited	A-502, Urban Square, Golf, Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India	Điều hành tour du lịch; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều hành tour du lịch	21,00%	21,00%	21,00%

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch	11/05/2024	-
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Thành viên/ Tổng Giám đốc	11/05/2024	-
Ông Võ Quang Liên Kha	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	11/05/2024	-
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	11/05/2024	-
Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	Thành viên	11/05/2024	-
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên độc lập	11/05/2024	-
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	11/05/2024	17/05/2025
Ông Trần Du Lịch	Thành viên độc lập	17/05/2025	-

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021
Ông Võ Quang Liên Kha	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019
Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	05/10/2018
Ông Nguyễn Hà Trung	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	11/05/2024
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 197/2026/BCKTHN-HCM.01320



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Du lịch Vietravel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel) và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2782-2024-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2026

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 4128-2022-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.438.224.698.906	2.522.808.555.903
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	284.397.800.120	116.856.560.614
Tiền	111		267.962.738.978	100.052.879.913
Các khoản tương đương tiền	112		16.435.061.142	16.803.680.701
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.929.126.649	15.703.119.966
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	27.929.126.649	15.703.119.966
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.659.188.245.884	2.048.313.627.545
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	438.730.971.779	251.502.242.966
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	396.951.590.651	745.053.559.884
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	84.225.189.240	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	866.796.477.852	1.068.407.705.656
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(127.515.983.638)	(16.649.880.961)
Hàng tồn kho	140	5.8	33.966.019.654	220.973.340
Hàng tồn kho	141		35.996.285.617	220.973.340
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.030.265.963)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		432.743.506.599	341.714.274.438
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	429.441.658.578	341.652.050.732
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.17	2.741.204.943	35.859.466
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	560.643.078	26.364.240
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514.854.368.990	129.654.722.243
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.909.322.924	8.220.806.665
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	9.909.322.924	8.220.806.665
Tài sản cố định	220		30.815.377.054	18.973.208.678
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	19.958.568.301	5.926.255.058
Nguyên giá	222		207.794.769.737	202.336.778.752
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.836.201.436)	(196.410.523.694)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	10.856.808.753	13.046.953.620
Nguyên giá	228		42.073.914.384	41.735.314.384
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.217.105.631)	(28.688.360.764)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		162.965.249.535	82.309.855.537
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	162.965.249.535	82.309.855.537
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.803.920.413	4.509.540.413
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13.1	2.027.800.982	733.420.982
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13.2	3.776.119.431	181.913.259.431
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13.2	-	(178.137.140.000)
Tài sản dài hạn khác	260		305.360.499.064	15.641.310.950
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	31.528.916.742	15.160.226.950
Lợi thế thương mại	269	5.14	273.831.582.322	481.084.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.953.079.067.896	2.652.463.278.146

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.163.508.669.185	2.182.349.529.739
Nợ ngắn hạn	310		2.066.970.613.898	2.148.120.611.941
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	729.133.984.921	692.529.306.331
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	358.693.403.205	328.900.639.363
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	31.541.382.488	67.759.090.691
Phải trả người lao động	314		23.666.975.009	27.245.851.854
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	73.895.019.296	58.450.678
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19.1	103.101.609.110	147.270.343.509
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20.1	744.537.260.578	882.415.637.929
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.400.979.291	1.941.291.586
Nợ dài hạn	330		96.538.055.287	34.228.917.798
Phải trả dài hạn khác	337	5.19.2	1.175.700.000	1.081.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20.2	95.362.355.287	33.147.717.798
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		789.570.398.711	470.113.748.407
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	789.570.398.711	470.113.748.407
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		664.944.100.000	292.390.900.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		664.944.100.000	292.390.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		94.187.814.825	123.105.450.825
Cổ phiếu quỹ	415		(6.180.498.800)	(6.180.498.800)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.161.087.968	1.712.019.601
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.076.888.391	23.076.888.391
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.983.333.668	34.843.045.000
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		444.207.876	(1.254.693.208)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.539.125.792	36.097.738.208
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.397.672.659	1.165.943.390
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.953.079.067.896	2.652.463.278.146

HỒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu

LA HUỆ
Kế toán trưởng

NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.173.354.367.182	6.734.798.131.924
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.021.383.971	-
Doanh thu thuần	10	6.1	7.172.332.983.211	6.734.798.131.924
Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.731.261.052.421	6.295.349.311.127
Lợi nhuận gộp	20		441.071.930.790	439.448.820.797
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	24.590.381.709	21.746.907.941
Chi phí tài chính	22	6.4	(40.867.070.385)	86.161.593.770
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		77.921.047.172	63.534.358.118
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	5.13.1	-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	56.874.444.827	50.257.260.621
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	453.356.720.272	297.840.771.768
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(3.701.782.215)	26.936.102.579
Thu nhập khác	31	6.7	27.445.067.881	33.651.024.906
Chi phí khác	32	6.8	4.350.020.143	4.241.382.676
Lợi nhuận khác	40		23.095.047.738	29.409.642.230
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.393.265.523	56.345.744.809
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		16.884.227.152	21.041.579.996
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.509.038.371	35.304.164.813
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.539.125.792	36.097.738.208
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(30.087.421)	(793.573.395)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	64	1.207

HÒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu

LA HUỆ
Kế toán trưởng

NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.259.166.291.934	7.141.862.389.618
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.132.765.565.994)	(7.097.545.499.381)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(198.234.297.928)	(155.183.398.801)
Tiền chi trả lãi vay	04		(78.925.474.569)	(63.534.358.118)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(24.864.112.430)	(21.041.712.572)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.708.372.747.745	1.639.634.322.693
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.019.535.084.088)	(1.679.009.804.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(486.785.495.330)	(234.818.060.992)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(92.886.613.377)	(25.015.575.080)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		2.273.198.653	1.045.454.545
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.170.000.000)	(5.508.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		106.424.810.760	2.155.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.885.330.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		520.427.618.000	77.106.575.343
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		958.170.343	1.423.877.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		388.141.854.379	51.207.331.960
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		405.396.464.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	5.20	2.395.159.920.962	2.388.434.031.189
Tiền trả nợ gốc vay	34	5.20	(2.506.823.660.824)	(2.178.674.174.195)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.513.248.881)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		265.219.475.257	209.759.856.994
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		166.575.834.306	26.149.127.962
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	116.856.560.614	90.545.859.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		965.405.200	161.573.098
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	284.397.800.120	116.856.560.614

HÒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu

LA HUỆ
Kế toán trưởng

NGUYỄN QUỐC KỲ

Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2026



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel) (gọi tắt là "Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 30 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 664.944.100.000 VND
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 66.494.410 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mờ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của các công ty trong Tập đoàn là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preah Monivong, Phường Bung Khen Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	83,67%	83,67%	83,67%
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	07 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, TP. Huế, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	99A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán sách, văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng và cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu	98,72%	98,72%	98,72%
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không	92,50%	92,50%	92,50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty con không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do Công ty mẹ chỉ mới chuyển vốn đầu tư hoặc mới thành lập nên chưa góp vốn và tạm thời chưa hoạt động kinh doanh:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel (*)	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%

(*) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel đã giải thể ngày 08/01/2025.

Các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam (**)	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều hành tour du lịch	21,00%	21,00%	21,00%
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	45,45%	45,45%	45,45%
Viet India Travel Private Limited	A-502, Urban Square, Golf, Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India	Điều hành tour du lịch; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.	51,00%	51,00%	51,00%

(**) Tập đoàn nắm giữ 21,00% quyền biểu quyết tại Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam thông qua Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích.

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam
2	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Khánh Hòa	100 Quang Trung, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
3	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Gia Lai	28 Trường Chinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
4	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
5	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, TP. Cần Thơ, Việt Nam
6	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	242 đường 30/4, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
7	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
8	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
9	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
10	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – XI nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
11	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
12	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học, Đầu tư và Định cư - SIIC	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
13	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên	01 Lý Tự Trọng, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
14	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
15	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Bạch Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam
16	Công ty cổ phần Du lịch Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
17	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Nghệ An	201 Đặng Thái Thân, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
18	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
19	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk	58 Điện Biên Phủ, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
20	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	Nhà số 18 đường 25/4, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
21	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh An Giang	328 Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
22	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng	66 Nguyễn Chí Thanh, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
23	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
24	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
25	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
26	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
27	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	30 Yết Kiêu, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam
28	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh	372 đường 30/4, Khu phố 1, Phường Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
29	Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
30	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Caravan	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
31	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Huế Plaza	01 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên đã giải thể ngày 20/10/2025.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.375 người (31/12/2024: 1.190 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được xác định như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toán bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ (lỗ) của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm

Giá mua của phần mềm mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 đến 08 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị quyền thuê nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet India Travel Private Limited	Ấn Độ	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	15.698.171.857	10.595.253.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	252.264.567.121	89.457.626.453
Các khoản tương đương tiền	16.435.061.142	16.803.680.701
	284.397.800.120	116.856.560.614

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2025		01/01/2025
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.760.000.000	12.760.000.000	7.640.000.000	7.640.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.689.691.649	8.689.691.649	7.379.742.466	7.379.742.466
Ngân hàng TMCP Quân đội	50.000.000	50.000.000	650.000.000	650.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-
Các đối tượng khác	3.129.435.000	3.129.435.000	33.377.500	33.377.500
	27.929.126.649	27.929.126.649	15.703.119.966	15.703.119.966

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được cầm cố để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (thuyết minh 5.20.1) như sau:

	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.689.691.649
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.800.000.000
	11.489.691.649

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	667.680.198	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	561.193.015	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	24.130.022	-
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	437.477.968.544	251.502.242.966
	438.730.971.779	251.502.242.966

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	32.000.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	467.993.701	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	2.747.630	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Các nhà cung cấp khác	364.480.849.320	745.053.559.884
	396.951.590.651	745.053.559.884

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

			31/12/2025		01/01/2025
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan					
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	(i)	20.000.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác					
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	(ii)	20.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	(iii)	44.225.189.240	-	-	-
		84.225.189.240	-	-	-

(i) Cho Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel vay theo hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2025 VND
Số 13/HĐ/VTR.CORP ngày 01/04/2023 và phụ lục	Đến 31/12/2025	1,0%/năm	20.000.000.000

(ii) Cho bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh vay theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2025 VND
Số 23/HĐK/2025 ngày 08/08/2025	Đến 08/02/2026	2,0%/năm	20.000.000.000

(iii) Cho Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam vay theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2025 VND
Số 18/HĐTTHT-VT/2025 ngày 27/03/2025 và phụ lục	Đến 31/08/2025	10,50%/năm	4.225.189.240
Số 17/HĐTTHT-VT/2025 ngày 28/03/2025 và phụ lục	Đến 31/08/2025	10,50%/năm	20.000.000.000
Số 21/HĐTTHT-VT/2025 ngày 04/04/2025 và phụ lục	Đến 31/08/2025	11,50%/năm	20.000.000.000
			44.225.189.240

Các khoản cho Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam vay đã quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2025 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2025 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	5.376.737.639	-	3.246.969.448	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	3.225.315.186	-	1.602.743.365	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms – chi hộ	102.904.024	-	43.450.000	-
Viet India Travel Private Limited – phải thu khác	980.417.424	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel				
• Lãi cho vay	1.478.129.975	-	-	-
• Chi hộ	8.035.440.169	-	4.188.933.517	-
• Phải thu khác	16.192.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel				
• Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần (*)	72.904.986.657	-	845.086.266.657	-
• Lãi cho vay	1.001.095.892	-	-	-
• Chi hộ	90.714.807.788	-	-	-
• Phải thu khác	498.427.218.819	(96.392.000.000)	81.109.845.140	-
Thù lao Hội đồng quản trị	1.918.500.000	-	750.000.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi cho vay	6.612.091.670	-	-	-
Thuế GTGT chờ kê khai	6.201.225.340	-	4.353.054.232	-
Tạm ứng cho nhân viên	81.838.783.114	-	66.494.096.915	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.876.552.257	-	2.391.421.552	-
Phải thu ngắn hạn khác	68.910.271.898	(5.253.274.807)	59.140.924.830	(5.247.790.807)
	866.796.477.852	(101.645.274.807)	1.068.407.705.656	(5.247.790.807)

(*) Phải thu Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam theo hợp đồng số 14/HĐ/VTR.CORP ngày 27/12/2022 và các phụ lục.

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2025 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2025 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	2.252.250.000	-	2.117.651.445	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	2.700.000.000	-	1.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.957.072.924	-	4.303.155.220	-
	9.909.322.924	-	8.220.806.665	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2025 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2025 Dự phòng VND
Phải thu thương mại						
Các khách hàng khác		17.775.636.826	(17.246.994.686)		8.067.766.744	(6.985.452.747)
Phải thu khác						
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Trên 6 tháng	340.611.953.476	(96.392.000.000)		-	-
Các đối tượng khác		5.258.758.807	(5.253.274.807)		5.247.790.807	(5.247.790.807)
Trả trước cho người bán						
Các nhà cung cấp khác		8.889.822.110	(8.623.714.145)		8.833.274.808	(4.416.637.407)
		372.536.171.219	(127.515.983.638)		22.148.832.359	(16.649.880.961)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	16.649.880.961	11.381.818.206
Trích lập dự phòng trong năm	109.763.271.624	5.527.311.105
Xóa nợ	(75.280.000)	(259.248.350)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.178.111.053	-
Số dư cuối năm	127.515.983.638	16.649.880.961

5.8 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2025 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2025 Dự phòng VND
Công cụ dụng cụ	41.601.852	-	-	-
Hàng hóa	31.227.171.822	(2.030.265.963)	220.973.340	-
Hàng gửi đi bán	4.727.511.943	-	-	-
	35.996.285.617	(2.030.265.963)	220.973.340	-

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(258.415.443)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.288.681.406	-
Số dư cuối năm	2.030.265.963	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí tour	395.021.281.608	324.198.410.019
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.644.084.743	2.250.625.122
Chi phí khác	31.776.292.227	15.203.015.591
	429.441.658.578	341.652.050.732

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.318.329.905	4.527.068.497
Chi phí khác	25.210.586.837	10.633.158.453
	31.528.916.742	15.160.226.950

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.10	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	17.989.088.651	6.256.887.814	148.335.245.556	26.173.544.820	3.582.011.911	202.336.778.752
Tăng trong năm	1.264.420.000	134.987.000	14.778.225.074	767.500.000	160.255.853	17.105.387.927
Thanh lý	-	(550.000.000)	(11.935.387.324)	-	(2.156.606.060)	(14.641.993.384)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.278.697.080	70.720.000	645.179.362	-	-	2.994.596.442
Tại ngày 31/12/2025	21.532.205.731	5.912.594.814	151.823.262.668	26.941.044.820	1.585.661.704	207.794.769.737
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	17.703.385.027	6.136.392.989	146.675.671.960	22.313.061.807	3.582.011.911	196.410.523.694
Khấu hao trong năm	226.426.742	57.479.680	1.169.020.117	1.638.145.257	28.560.106	3.119.631.902
Thanh lý	-	(550.000.000)	(11.935.387.324)	-	(2.156.606.060)	(14.641.993.384)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.278.697.080	66.791.108	602.551.036	-	-	2.948.039.224
Tại ngày 31/12/2025	20.208.508.849	5.710.663.777	136.511.855.789	23.951.207.064	1.453.965.957	187.836.201.436
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	285.703.624	120.494.825	1.659.573.596	3.860.483.013	-	5.926.255.058
Tại ngày 31/12/2025	1.323.696.882	201.931.037	15.311.406.879	2.989.837.756	131.695.747	19.958.568.301
Trong đó:						
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2025	16.464.018.940	6.136.392.989	118.846.948.463	19.273.139.729	3.582.011.911	164.302.512.032
Tại ngày 31/12/2025	18.742.716.020	5.657.112.989	130.557.155.775	20.254.939.729	1.425.405.851	176.637.330.364
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay						
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	-	-	14.778.225.074	-	-	14.778.225.074

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.11	Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình						
	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND	
Nguyên giá	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	24.318.156.182	9.897.444.452	41.735.314.384	
	-	-	-	118.600.000	-	118.600.000	
	-	-	-	220.000.000	-	220.000.000	
	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	24.656.756.182	9.897.444.452	42.073.914.384	
Giá trị hao mòn lũy kế	-	405.799.750	139.140.000	19.998.893.669	8.144.527.345	28.688.360.764	
	-	-	-	1.964.240.966	497.281.680	2.461.522.646	
	-	-	-	67.222.221	-	67.222.221	
	-	405.799.750	139.140.000	22.030.356.856	8.641.809.025	31.217.105.631	
Giá trị còn lại	6.974.774.000	-	-	4.319.262.513	1.752.917.107	13.046.953.620	
	6.974.774.000	-	-	2.626.399.326	1.255.635.427	10.856.808.753	
Trong đó:							
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng							
Tại ngày 01/01/2025	-	405.799.750	139.140.000	11.864.402.911	1.928.506.345	14.337.849.006	
Tại ngày 31/12/2025	-	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	1.928.506.345	17.441.399.006	
5.12	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
				Giảm khác VND			
Xây dựng cơ bản							
• Dự án 01 Nguyễn Huệ							
• Các công trình khác							
	70.904.469.880	80.071.918.675	-	-	-	150.976.388.555	
	11.405.385.657	167.595.000	(855.068.000)		1.270.948.323	11.988.860.980	
	82.309.855.537	80.239.513.675	(855.068.000)		1.270.948.323	162.965.249.535	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	209.005.736	(*)	209.005.736	(*)
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	524.415.246	(*)	524.415.246	(*)
Viet India Travel Private Limited	1.294.380.000	(*)	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	-	-	-	-
	2.027.800.982		733.420.982	

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Tại ngày 31/12/2025 Số cổ phần/ Vốn điều lệ Tập đoàn nắm giữ	Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	-	980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND	49,00
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Số 0314181156 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	2.500.000.000 VND	525.000.000 VND	21,00
Viet India Travel Private Limited	Số 202401324 ngày 30 tháng 9 năm 2024 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	100.000,00 USD	51.000,00 USD	51,00
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Số 0317348639 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	110.000.000.000 VND	-	-

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. VND	Viet India Travel Private Limited VND	Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam VND	Cộng VND
Giá gốc				
Tại ngày 01/01/2025	781.902.800	-	525.000.000	1.306.902.800
Tăng giá trị đầu tư	-	1.294.380.000	-	1.294.380.000
Tại ngày 31/12/2025	781.902.800	1.294.380.000	525.000.000	2.601.282.800
Phản lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư				
Tại ngày 01/01/2025	(572.897.064)	-	(584.754)	(573.481.818)
Phản lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	(572.897.064)	-	(584.754)	(573.481.818)
Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu				
Tại ngày 01/01/2025	209.005.736	-	524.415.246	733.420.982
Tại ngày 31/12/2025	209.005.736	1.294.380.000	524.415.246	2.027.800.982

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Các cam kết góp vốn chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn cam kết góp	Tỷ lệ (%)	Tình hình thực hiện góp vốn	
				Vốn đã góp đến 31/12/2025	Vốn chưa góp đến 31/12/2025
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	110.000.000.000 VND	50.000.000.000 VND	45,45	-	50.000.000.000 VND

5.13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited (i)	3.776.119.431	-	(*)	3.776.119.431	-	(*)
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	-	-	-	178.137.140.000	(178.137.140.000)	(*)
	3.776.119.431	-	-	181.913.259.431	(178.137.140.000)	-

(i) Chi phí đầu tư cho Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited.

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	178.137.140.000	178.137.140.000
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm	(178.137.140.000)	-
Số dư cuối năm	-	178.137.140.000

5.14 Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
Giá gốc	
Tại ngày 01/01/2025	2.405.420.000
Phát sinh từ hợp nhất	287.990.568.760
Tại ngày 31/12/2025	290.395.988.760
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	1.924.336.000
Phân bổ trong năm	14.640.070.438
Tại ngày 31/12/2025	16.564.406.438
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	481.084.000
Tại ngày 31/12/2025	273.831.582.322

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	376.621.436	376.621.436	-	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	-	-	166.290.972	166.290.972
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Beijing Cosmos Travel International Co., Ltd	131.387.974.232	131.387.974.232	100.914.678.657	100.914.678.657
Siam Brothers Enterprise Co., Ltd	66.137.280.927	66.137.280.927	71.252.867.200	71.252.867.200
Các nhà cung cấp khác	531.232.108.326	531.232.108.326	520.195.469.502	520.195.469.502
	729.133.984.921	729.133.984.921	692.529.306.331	692.529.306.331

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	358.693.403.205	328.900.639.363
	358.693.403.205	328.900.639.363

5.17 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	2.741.204.943	35.859.466

Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/12/2025		01/01/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	152.269.877	11.565.851.760	-	41.237.557.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.653.456.689	-	19.921.459.246
Thuế thu nhập cá nhân	14.605.047	4.351.707.025	16.762.129	5.800.771.568
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	384.166.043	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.602.111	970.367.014	9.602.111	799.302.837
Cộng	560.643.078	31.541.382.488	26.364.240	67.759.090.691

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí vé máy bay, dịch vụ du lịch, hoa hồng môi giới	73.774.084.242	-
Chi phí khác	120.935.054	58.450.678
	73.895.019.296	58.450.678

5.19 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.743.349.766	2.551.705.147
Chi phí tour	-	45.099.053.995
Phải trả cổ tức	1.496.558.032	617.817.984
Phải trả ngắn hạn khác	99.861.701.312	99.001.766.383
	103.101.609.110	147.270.343.509

5.19.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.175.700.000	1.081.200.000
	1.175.700.000	1.081.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.20 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.20.1 Vay ngắn hạn

			31/12/2025		01/01/2025
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
		VND	nợ	VND	trả nợ
			VND		VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	214.205.389.804	214.205.389.804	246.846.958.416	246.846.958.416
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(ii)	185.580.210.438	185.580.210.438	198.711.642.917	198.711.642.917
• Ngân hàng TMCP Quân đội	(iii)	49.751.330.693	49.751.330.693	99.993.510.305	99.993.510.305
• Ngân hàng TMCP phần Kỹ thương Việt Nam	(iv)	181.568.886.999	181.568.886.999	199.891.880.790	199.891.880.790
• Ngân hàng TMCP Tiên Phong		-	-	49.760.242.609	49.760.242.609
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	(v)	73.991.442.644	73.991.442.644	49.960.406.892	49.960.406.892
• Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	(vi)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(vii)	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-
• Các tổ chức, cá nhân khác		-	-	35.501.000.000	35.501.000.000
		743.097.260.578	743.097.260.578	880.665.641.929	880.665.641.929
Vay dài hạn đến hạn trả – VND					
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.440.000.000	1.440.000.000	-	-
• Các tổ chức, cá nhân khác		-	-	1.749.996.000	1.749.996.000
		1.440.000.000	1.440.000.000	1.749.996.000	1.749.996.000
		744.537.260.578	744.537.260.578	882.415.637.929	882.415.637.929

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh
Hợp đồng hạn mức: Số 1207/2025-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 24/12/2025.
Hạn mức: 300.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 04 – 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là 214.205.389.804 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2
Hợp đồng hạn mức: Số 02/2025/62751/HĐTD ngày 11/12/2025.
Hạn mức: 300.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 05 – 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: - Cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị là 8.689.691.649 VND;
- Thẻ chấp 255.000 cổ phần tại Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ông Việt;
- Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel cam kết bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty mẹ trong trường hợp Công ty mẹ không trả nợ theo cam kết.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 là 185.580.210.438 VND.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2
Hợp đồng tín dụng: Số 353228.25.103.19251936.TD ngày 28/11/2025.
Số tiền vay: 95.000.000.000 VND
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 là 49.751.330.693 VND.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
Hợp đồng tín dụng: Số CIB20231129100/HĐCTD ngày 26/07/2023;
Phụ lục số CIB20231129100/HĐCTD/PL05 ngày 06/11/2025.
Số tiền vay: 200.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 04 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 181.568.886.999 VND.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn
Hợp đồng tín dụng: Số 1097963.25 ngày 07/10/2025.
Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Bảo lãnh của ông Nguyễn Quốc Kỳ cho toàn bộ nghĩa vụ tín dụng của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn là 73.991.442.644 VND.
- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh
Hợp đồng tín dụng: Số 14469/25MN/HĐTD ngày 27/05/2025.
Số tiền vay: 5.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 12 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh là 5.000.000.000 VND.

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 Hợp đồng tín dụng: Số 018/TAS.QLN25CV ngày 20/08/2025.
 Số tiền vay: 40.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 12 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: - Hợp đồng tiền gửi có giá trị thế chấp là 2.800.000.000 VND; và
 - Các khoản phải thu, quyền đòi nợ, quyền lợi ích từ các hợp đồng kinh tế, thương mại có giá trị thế chấp là 40.000.000.000 VND.
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 33.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2025	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Thanh toán trong năm	Tại ngày 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	880.665.641.929	2.319.186.945.473	36.000.000.000	(2.492.755.326.824)	743.097.260.578
Vay dài hạn đến hạn trả	1.749.996.000	13.758.338.000	-	(14.068.334.000)	1.440.000.000
	882.415.637.929	2.332.945.283.473	36.000.000.000	(2.506.823.660.824)	744.537.260.578

5.20.2 Vay dài hạn

			31/12/2025		01/01/2025
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	87.070.355.287	87.070.355.287	21.189.379.798	21.189.379.798
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(ii)	8.292.000.000	8.292.000.000	-	-
• Các tổ chức, cá nhân khác		-	-	11.958.338.000	11.958.338.000
		95.362.355.287	95.362.355.287	33.147.717.798	33.147.717.798

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh

- Hợp đồng tín dụng: Số 0310/2024-HĐCVDAT/NHCT924-VIETRAVEL ngày 28/03/2024.
 Hạn mức vay: 110.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Đầu tư dự án "Xây dựng công trình chuỗi dịch vụ lưu hành và các dịch vụ hỗ trợ có tầm vóc quốc tế tại Thành phố Huế" ("Dự án").
 Thời hạn vay: 120 tháng.
 Lãi suất hiện hành: 7,5% - 12,5%/năm.
 Tài sản bảo đảm: - Quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình gắn liền với đất đang tồn tại hoặc hình thành trong tương lai của Dự án tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 30, số 01 Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị thế chấp là 162.424.000.000 VND;
 - Toàn bộ quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Tập đoàn có thể nhận được sau khi hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, quyền được nhận tiền bảo hiểm...) có giá trị thế chấp là 180.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là 87.070.355.287 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Vay dài hạn (tiếp theo)

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2

Hợp đồng tín dụng: Số 01/2025/62715/HDTD ngày 30/07/2025.
Hạn mức vay: 10.092.000.000 VND
Mục đích vay: Mua 05 xe ô tô mới.
Thời hạn vay: 84 tháng.
Lãi suất: 7,10%/ năm trong 06 tháng đầu.
Tài sản bảo đảm: Thế chấp 05 xe ô tô hình thành từ vốn vay.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số dư vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 là 9.732.000.000 VND.
Trong đó:
Vay dài hạn: 8.292.000.000 VND;
Vay dài hạn đến hạn trả: 1.440.000.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay dài hạn ngân hàng	96.802.355.287	1.440.000.000	5.760.000.000	89.602.355.287
	96.802.355.287	1.440.000.000	5.760.000.000	89.602.355.287
Tại ngày 01/01/2025				
Vay dài hạn ngân hàng	21.189.379.798	-	-	21.189.379.798
Vay dài hạn các tổ chức, cá nhân khác	13.708.334.000	1.749.996.000	11.958.338.000	-
	34.897.713.798	1.749.996.000	11.958.338.000	21.189.379.798

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2025 VND	Vay trong năm VND	Thanh toán trong năm VND	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Vay dài hạn ngân hàng	21.189.379.798	75.972.975.489	-	(1.800.000.000)	95.362.355.287
Vay dài hạn các tổ chức, cá nhân khác	11.958.338.000	-	-	(11.958.338.000)	-
	33.147.717.798	75.972.975.489	-	(13.758.338.000)	95.362.355.287

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	292.948.330.000	123.227.805.325	(6.860.283.300)	1.421.016.865	23.076.888.391	323.399.883	1.979.774.347	436.116.931.511
Hủy cổ phiếu quỹ	(557.430.000)	(122.354.500)	679.784.500	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2024	-	-	-	-	-	36.097.738.208	(793.573.395)	35.304.164.813
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2023	-	-	-	-	-	(1.035.000.000)	-	(1.035.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	291.002.736	-	(543.093.091)	(20.257.562)	(272.347.917)
Tại ngày 31/12/2024	292.390.900.000	123.105.450.825	(6.180.498.800)	1.712.019.601	23.076.888.391	34.843.045.000	1.165.943.390	470.113.748.407
Tại ngày 01/01/2025	292.390.900.000	123.105.450.825	(6.180.498.800)	1.712.019.601	23.076.888.391	34.843.045.000	1.165.943.390	470.113.748.407
Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu (*)	286.582.470.000	57.053.094.000	-	-	-	-	-	343.635.564.000
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (*)	85.970.730.000	(85.970.730.000)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2025	-	-	-	-	-	2.539.125.792	(30.087.421)	2.509.038.371
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2024	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(28.658.247.000)	-	(28.658.247.000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(2.311.723.973)	6.147.164.931	3.835.440.958
Điều chỉnh khác	-	-	-	1.449.068.367	-	(1.928.866.151)	114.651.759	(365.146.025)
Tại ngày 31/12/2025	664.944.100.000	94.187.814.825	(6.180.498.800)	3.161.087.968	23.076.888.391	2.983.333.668	7.397.672.659	789.570.398.711

Bảng biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty mẹ đã chào bán cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 197-NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 5 năm 2024 thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 15% và các văn bản khác có liên quan. Mục đích chào bán cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu là để thanh toán các khoản nợ vay của Công ty mẹ. Tổng số cổ phiếu đã phát hành như sau:

	Số cổ phiếu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Tổng cộng VND
Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đồng hiện hữu	28.658.247	286.582.470.000	57.316.494.000	343.898.964.000
Chi phí phát hành cổ phiếu		-	(263.400.000)	(263.400.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	8.597.073	85.970.730.000	(85.970.730.000)	-
	37.255.320	372.553.200.000	(28.917.636.000)	343.635.564.000

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 30 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 664.944.100.000 VND.

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 30 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ: 664.944.100.000 VND
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 66.494.410 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	31/12/2025		01/01/2025	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Bà Nguyễn Thủy Tiên	13.800.000	20,75	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	9.612.116	14,46	4.179.181	14,29
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	7.367.049	11,08	3.203.330	10,96
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	6.571.428	9,88	2.857.143	9,77
Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	-	-	6.000.000	20,52
Các cổ đông khác	28.562.974	42,96	12.418.593	42,47
Cổ phiếu quỹ	580.843	0,87	580.843	1,99
	66.494.410	100,00	29.239.090	100,00

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.494.410	29.239.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	66.494.410	29.239.090
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(580.843)	(580.843)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	65.913.567	28.658.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 28-NQ/ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2025, chi tiết như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông, tỷ lệ thực hiện 10%/ cổ phiếu	28.658.247.000
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2024	1.500.000.000
	30.158.247.000

5.21.5 Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, Công ty mẹ đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu, số lượng 28.658.247 cổ phiếu tương ứng số vốn huy động là 343.635.564.000 VND. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 197-NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 460-NQ/HĐQT-VP ngày 23 tháng 12 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05-NQ/HĐQT-VP ngày 14 tháng 02 năm 2025, mục đích chào bán cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu là để thanh toán các khoản nợ vay.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu đã được sử dụng để thanh toán các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.22.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	383.899,09	222.369,05
Euro (EUR)	103.161,28	159.441,50
Yên Nhật (JPY)	899.894,00	227.951,00
Dollar Singapore (SGD)	36.684,01	36.684,01
Dollar Úc (AUD)	337.710,82	104.038,91

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.22.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty cổ phần Địa ốc - Vận tải - Du lịch Tín Ngọc Phát	114.248.000	114.248.000
Công ty 36.30 (Chi nhánh Tổng công ty 36)	80.070.000	80.070.000
Công ty TNHH Toàn Thiên An	60.280.000	-
Các đối tượng khác	79.930.350	64.930.350
	334.528.350	259.248.350

Lý do xóa nợ: nợ không có khả năng thu hồi.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	6.712.005.958.736	6.632.452.298.348
Doanh thu bán vé máy bay	275.425.480.957	24.156.956.728
Doanh thu bán hàng hóa	80.996.121.516	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	104.926.805.973	78.188.876.848
	7.173.354.367.182	6.734.798.131.924
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(1.008.871.624)	-
Hàng bán bị trả lại	(12.512.347)	-
	(1.021.383.971)	-
Doanh thu thuần	7.172.332.983.211	6.734.798.131.924

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem Thuyết minh 9.1.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.731.261.052.421	6.295.349.311.127
	6.731.261.052.421	6.295.349.311.127

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.581.455.341	1.177.285.537
Lãi cho vay	7.055.469.644	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.797.521.271	20.569.622.404
Chi phí khác	155.935.453	-
	24.590.381.709	21.746.907.941

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.4 Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	77.921.047.172	63.534.358.118
Dự phòng tổn thất đầu tư	(178.137.140.000)	-
Lỗ chuyển nhượng đầu tư	36.927.428.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.418.517.606	22.627.235.652
Chi phí khác	3.076.837	-
	(40.867.070.385)	86.161.593.770

6.5 Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoa hồng	32.259.219.012	30.672.369.724
Chi phí khác	24.615.225.815	19.584.890.897
	56.874.444.827	50.257.260.621

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	157.535.103.792	103.049.037.370
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	109.763.271.624	5.527.311.105
Lợi thế thương mại	14.640.070.438	240.542.000
Chi phí khác	171.418.274.418	189.023.881.293
	453.356.720.272	297.840.771.768

6.7 Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	2.273.198.653	227.039.231
Thưởng doanh số	-	20.000.000.000
Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp	14.113.991.311	3.187.597.449
Thu nhập khác	11.057.877.917	10.236.388.226
	27.445.067.881	33.651.024.906

6.8 Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Phạt thuế	1.354.034.649	3.324.766.071
Chi phí khác	2.995.985.494	916.616.605
	4.350.020.143	4.241.382.676

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.539.125.792	36.097.738.208
Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(1.500.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.539.125.792	34.597.738.208
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	39.619.021	28.658.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	64	1.207

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2025	2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	28.658.247	28.658.247
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	37.255.320	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	39.619.021	28.658.247

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân công	357.399.374.797	313.710.861.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.492.380.409	18.414.442.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.595.277.575.600	6.092.504.622.944
Chi phí khác	362.541.128.044	218.817.416.008
	7.320.710.458.850	6.643.447.343.516

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	2025 VND	2024 VND
Cán trừ phải thu về chuyển nhượng cổ phần và phải trả về nhận chuyển nhượng cổ phần	399.881.280.000	-
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần	85.970.730.000	-
Lãi tiền gửi nhập gốc	309.949.183	-

7.2 Tiền thu từ đi vay

	2025 VND	2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.395.159.920.962	2.388.434.031.189
	<u>2.395.159.920.962</u>	<u>2.388.434.031.189</u>

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	2025 VND	2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.506.823.660.824	2.178.674.174.195
	<u>2.506.823.660.824</u>	<u>2.178.674.174.195</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Rủi ro về giá

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây hợp nhất thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Các khoản vay và nợ	744.537.260.578	5.760.000.000	89.602.355.287	839.899.615.865
Phải trả người bán	729.133.984.921	-	-	729.133.984.921
Chi phí phải trả và phải trả khác	155.101.251.661	1.175.700.000	-	156.276.951.661
	1.628.772.497.160	6.935.700.000	89.602.355.287	1.725.310.552.447
Tại ngày 31/12/2024				
Các khoản vay và nợ	882.415.637.929	11.958.338.000	21.189.379.798	915.563.355.727
Phải trả người bán	692.529.306.331	-	-	692.529.306.331
Chi phí phải trả và phải trả khác	131.670.393.323	1.081.200.000	-	132.751.593.323
	1.706.615.337.583	13.039.538.000	21.189.379.798	1.740.844.255.381

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	421.483.977.093	244.516.790.219	421.483.977.093	244.516.790.219
<i>Phải thu về cho vay</i>	84.225.189.240	-	84.225.189.240	-
<i>Phải thu khác</i>	684.592.761.159	999.602.778.216	684.592.761.159	999.602.778.216
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	27.929.126.649	15.703.119.966	27.929.126.649	15.703.119.966
<i>Đầu tư dài hạn</i>	3.776.119.431	3.776.119.431	3.776.119.431	3.776.119.431
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	284.397.800.120	116.856.560.614	284.397.800.120	116.856.560.614
Tổng cộng	1.506.404.973.692	1.380.455.368.446	1.506.404.973.692	1.380.455.368.446
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	839.899.615.865	915.563.355.727	839.899.615.865	915.563.355.727
<i>Phải trả người bán</i>	729.133.984.921	692.529.306.331	729.133.984.921	692.529.306.331
<i>Chi phí phải trả và phải trả khác</i>	156.276.951.661	132.751.593.323	156.276.951.661	132.751.593.323
Tổng cộng	1.725.310.552.447	1.740.844.255.381	1.725.310.552.447	1.740.844.255.381

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản bảo đảm

- Tập đoàn cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn của mình cho các khoản vay (thuyết minh 5.2 và 5.20);
- Tập đoàn thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (thuyết minh 5.10 và 5.20);
- Tập đoàn nắm giữ tài sản bảo đảm của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.175.700.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.081.200.000 VND (thuyết minh 5.19.2).

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	2025 VND	2024 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	495.000.000	240.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	495.000.000	240.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	495.000.000	240.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	495.000.000	240.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	495.000.000	240.000.000
• Ông Vũ Đức Biên	-	45.000.000
• Ông Lê Quốc Khánh	215.000.000	-
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	2.987.074.695	3.038.062.885
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	2.158.969.828	2.221.774.024
• Ông Võ Quang Liên Kha	1.840.195.237	1.934.736.165
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	1.765.698.389	1.734.856.703
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	926.947.459	880.368.570
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	1.708.058.517	1.732.675.963
• Ông Nguyễn Hà Trung	1.702.256.989	1.792.265.960
• Ông Lê Quốc Khánh	150.000.000	360.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	100.000.000	240.000.000
	16.029.201.114	15.179.740.270

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Cam kết bảo lãnh

Ông Nguyễn Quốc Kỳ bảo lãnh cho toàn bộ nghĩa vụ tín dụng của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn (thuyết minh 5.20).

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	2025 VND	2024 VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Cung cấp dịch vụ Chi hộ	13.672.970.357 1.825.940.177	- 630.105.918
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ	590.190.290 448.894.898 596.044.596	- - 433.137.900
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Cung cấp dịch vụ Chi hộ Lãi cho vay	28.921.574 3.609.352.183 3.737.113.718	78.625.386 2.436.599.966 -
Viet India Travel Private Limited	Góp vốn đầu tư Chi hộ Phải thu khác	1.294.380.000 3.000.000 977.417.424	- - -
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Mua tài sản Chi hộ	- - - 693.738.697	168.553.091 3.882.367.838 80.000.000 43.450.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Cung cấp dịch vụ Chi hộ Lãi cho vay Phải thu khác Nhận chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới Nhận chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	- 9.604.962.648 100.821.918 471.427.218.819 103.083.480.000 296.797.800.000	11.832.843 69.382.519.840 - - - -

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Trả trước cho người bán Phải thu khác Phải trả người bán	2.747.630 3.225.315.186 (376.621.436)	- 1.602.743.365 -
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Phải thu khách hàng Phải thu khác	561.193.015 5.376.737.639	- 3.246.969.448
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khách hàng Phải thu khác Trả trước cho người bán	24.130.022 25.705.570.144 32.000.000.000	- 4.188.933.517 -
Viet India Travel Private Limited	Phải thu khác	980.417.424	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Trả trước cho người bán Phải thu khác Phải trả người bán	467.993.701 102.904.024 -	- 43.450.000 (166.290.972)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu khách hàng Phải thu về chuyển nhượng đầu tư Phải thu khác Phải thu về cho vay	667.680.198 72.904.986.657 590.143.122.499 20.000.000.000	- 845.086.266.657 81.109.845.140 -

Cam kết bảo lãnh

Thông tin về việc các bên liên quan khác bảo lãnh cho Tập đoàn như sau:

- Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 (thuyết minh 5.20).

9.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ du lịch và chủ yếu ở Việt Nam.

4659
IG T'
PHÂN
LỊCH
RAVE
HỒ C

9.3 Thông tin so sánh

Tập đoàn điều chỉnh lại số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh 2024 VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh 2024 VND	Ghi chú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.260	(53)	1.207	(i)

(i) Điều chỉnh lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của khoản điều chỉnh lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số liệu trước điều chỉnh 2024 VND	Số liệu sau điều chỉnh 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.097.738.208	36.097.738.208
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trừ: Thù lao Hội đồng quản trị	-	(1.500.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.097.738.208	34.597.738.208
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	28.658.247	28.658.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.260	1.207

9.4 Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.


HỒ QUỐC BÌNH
 Người lập biểu


LA HUỆ
 Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2026

VIETRAVEL TOURISM JOINT STOCK COMPANY

Audited consolidated financial statements
for the financial year ended 31 December 2025



CONTENTS

	Page
REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 – 4
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	5
AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	
Consolidated balance sheet	6 – 7
Consolidated income statement	8
Consolidated cash flow statement	9
Notes to the consolidated financial statements	10 – 53

VIETRAVEL TOURISM JOINT STOCK COMPANY
190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vietravel Tourism Joint Stock Company has the pleasure in presenting this report and the audited consolidated financial statements of Vietravel Tourism Joint Stock Company ("the Parent company") and its subsidiaries (briefly called as "the Group") for the financial year ended 31 December 2025.

1. General information

Vietravel Tourism Joint Stock Company (former name: Vietnam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel) is equitized from state-owned Enterprise Vietnam Travel and Marketing Transports One Member Company Limited – Vietravel according to Decision No. 3556/QĐ-BGTVT dated 06 November 2013 issued by the Minister of Transport.

The Parent company is operating under the Enterprise Registration Certificate No. 0300465937 the first Certificate dated 27 September 2010, the 41st Amendment Certificate dated 30 December 2025 issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

Charter capital: VND 664,944,100,000
(Six hundred sixty-four billion nine hundred forty-four million one hundred thousand dong)
Par value of shares: VND 10,000
Total number of shares: 66,494,410 shares
Stock code: VTR
Stock exchange: UPCoM

Head office:
Address: 190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Telephone: (84.28) 3866 8999
Fax: (84.28) 3829 9142
Website: www.travel.com.vn

Subsidiaries

Company's name	Address	Main business activity	Contribution ratio	The interest ratio	The rate of voting rights
Indochina Heritage Travel Company Limited	350Beo, Preak Monivong Street, Bung Kenh Kon I Ward, Cham Ka Mon District, Phnom Penh City, Cambodia	Operate travel activities	100.00%	100.00%	100.00%
Sapphire Island Travel and Trading Investment Joint Stock Company	No. 53, 30/04 Street, Quarter 1, Phu Quoc Special Zone, An Giang Province, Vietnam	International and domestic tourism	51.00%	51.00%	51.00%
Vietravel Australia Pty. Ltd.	No. 294, Hampshire Street, Sunshine, Victoria 3020, Australia	International and domestic tourism	70.00%	70.00%	70.00%
An Incentives SARL	19 Damesme Street, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, France	International and domestic tourism, tour operator activities, selling airline ticket, tourist transport	100.00%	100.00%	100.00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	No. 9191, Suite 220, Bolsa Avenue, Westminster City, California, U.S.A.	International and domestic tourism, airline ticket agent	100.00%	100.00%	100.00%

VIETRAVEL TOURISM JOINT STOCK COMPANY
190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Company's name	Address	Main business activity	Contribution ratio	The interest ratio	The rate of voting rights
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Suite 08-08, Orchard Plaza, No. 150 Orchard Avenue, 238841 Singapore	International and domestic tourism, airline ticket agent	100.00%	100.00%	100.00%
Vietravel Development and Investment One Member Company Limited (*)	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Trading tourism, real estate, food services, restaurant, intermediate-level training	100.00%	100.00%	100.00%
Trip U Travel Service Limited Liability Company	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Trading tourism services, ecommerce services	100.00%	100.00%	100.00%
Viet Bees Events & Media Joint Stock Company	27-29 Huynh Van Gam Street, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Organization of conventions and trade shows	83.67%	83.67%	83.67%
Vietravel Hue One Member Limited Company	07 Nguyen Hue Street, Thuan Hoa Ward, Hue City, Vietnam	International and domestic tourism	100.00%	100.00%	100.00%
Cultural Development & Import - Export Joint Stock Company	99A Nguyen Van Troi Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Selling books, stationery, office supplies and providing entrusted import services	98.72%	98.72%	98.72%
World Transportation Services Joint Stock Company	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Air ticket agent for airlines	92.50%	92.50%	92.50%

(*) Vietravel Development and Investment One Member Company Limited was dissolved on 08 January 2025.

Joint ventures, associates

Company's name	Address	Main business activity	Contribution ratio	The interest ratio	The rate of voting rights
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Bang Khae District, Bangkok Metropolis, Thailand	International and domestic tourism, airline ticket agent	49.00%	49.00%	49.00%
Vietravel Development and Investment Joint Stock Company	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Doing business in real-estate, land use rights of owner, users or leased land	45.45%	45.45%	45.45%
Viet India Travel Private Limited	A-502, Urban Square, Golf, Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India	Tour operation; Reservation services and support services related to tour promotion and organization	51.00%	51.00%	51.00%

VIETRAVEL TOURISM JOINT STOCK COMPANY
190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Company's name	Address	Main business activity	Contribution ratio	The interest ratio	The rate of voting rights
Viet Nam Sai Gon Travel Joint Stock Company	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Tour operator activities	21.00%	21.00%	21.00%

2. The Management

The members of the Board of Management, the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

The Board of Management

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/ reappointment</u>	<u>Date of resignation</u>
Mr. Nguyen Quoc Ky	Chairman	11/05/2024	-
Mr. Tran Doan The Duy	Member/ General Director	11/05/2024	-
Mr. Vo Quang Lien Kha	Member/ Deputy General Director	11/05/2024	-
Ms. Nguyen Thi Le Huong	Member/ Deputy General Director	11/05/2024	-
Ms. Nguyen Nguyet Van Khanh	Member	11/05/2024	-
Mr. La Quoc Khanh	Independent member	11/05/2024	-
Mr. Le Kien Thanh	Independent member	11/05/2024	17/05/2025
Mr. Tran Du Lich	Independent member	17/05/2025	-

The Board of Directors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/ reappointment</u>
Mr. Tran Doan The Duy	General Director	01/01/2021
Mr. Vo Quang Lien Kha	Deputy General Director	01/01/2019
Ms. Nguyen Thi Le Huong	Deputy General Director	01/01/2019
Ms. Huynh Phan Phuong Hoang	Deputy General Director	05/10/2018
Mr. Nguyen Ha Trung	Deputy General Director	01/01/2021

Legal representative

The legal representatives during the year and at the date of this report are:

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/ reappointment</u>
Mr. Nguyen Quoc Ky	Chairman of the Board of Management	11/05/2024
Mr. Tran Doan The Duy	General Director	01/01/2021

3. The Group's financial position and operating results

The Group's financial position as at 31 December 2025 and its operating result for the financial year then ended are reflected in the accompanying consolidated financial statements.

4. Important events subsequent to the balance sheet date

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the consolidated financial statements.

VIETRAVEL TOURISM JOINT STOCK COMPANY
190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

5. Auditors

AFC Vietnam Auditing Company Limited has been appointed to perform the review for the financial year ended 31 December 2025 of the Group.

6. Statement of Chairman of the Board of Management and the Board of Directors' responsibility in respect of the consolidated financial statements

Chairman of the Board of Management and the Board of Directors are responsible for the preparation of these consolidated financial statements which gives a true and fair view of the state of affairs of the Group and of its operations and cash flow for the year. In preparing those consolidated financial statements, Chairman of the Board of Management and the Board of Directors are required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business; and
- Design, implement and maintain the Group's internal control for prevention and detection of fraud and error.

Chairman of the Board of Management and the Board of Directors are responsible for ensuring that the proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. Chairman of the Board of Management and the Board of Directors are also responsible for controlling the assets of the Group and therefore has taken the appropriate measures for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Chairman of the Board of Management and the Board of Directors confirms that they have complied with the above requirements in preparing the consolidated financial statements.

7. Approval of the consolidated financial statements

The Board of Management approved the accompanying consolidated financial statements which give a true fair view of the financial position of the Group as at 31 December 2025 and of the results of its operations and its cash flow for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the consolidated financial statements.



NGUYEN QUOC KY
Chairman of the Board of Management

Ho Chi Minh City, 29 March 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

No: 197/2026/BCKTHN-HCM.01320



INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The shareholders, the Board of Management and the Board of Directors
Vietravel Tourism Joint Stock Company**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Vietravel Tourism Joint Stock Company (former name: Vietnam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel) and its subsidiaries ("the Group"), prepared on 29 March 2026 as set out from page 06 to page 53, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, and the consolidated income statement, consolidated cash flow statement for the year then ended, and notes to the consolidated financial statements.

Chairman of the Board of Management and the Board of Directors' Responsibility

Chairman of the Board of Management and the Board of Directors are responsible for the preparation of these consolidated financial statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and reasonableness of accounting estimates made by Chairman of the Board of Management and the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' opinion

In our opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Group as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flow for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the consolidated financial statements.



NGUYEN NGOC THUY DUNG

Deputy General Director

Audit Practising Registration Certificate

No. 2782-2024-009-1

Authorized representative

AFC VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

Ho Chi Minh City, 29 March 2026

NGUYEN THI THUY TRANG

Auditor

Audit Practising Registration Certificate

No. 4128-2022-009-1

VIETRAVEL TOURISM JOINT STOCK COMPANY
190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

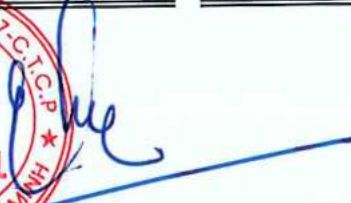
	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
ASSETS				
CURRENT ASSETS	100		2,438,224,698,906	2,522,808,555,903
Cash and cash equivalents	110	5.1	284,397,800,120	116,856,560,614
Cash	111		267,962,738,978	100,052,879,913
Cash equivalents	112		16,435,061,142	16,803,680,701
Short-term investments	120		27,929,126,649	15,703,119,966
Held to maturity investments	123	5.2	27,929,126,649	15,703,119,966
Accounts receivable	130		1,659,188,245,884	2,048,313,627,545
Short-term trade receivables	131	5.3	438,730,971,779	251,502,242,966
Short-term advances to suppliers	132	5.4	396,951,590,651	745,053,559,884
Short-term loans receivables	135	5.5	84,225,189,240	-
Other short-term receivables	136	5.6.1	866,796,477,852	1,068,407,705,656
Provision for doubtful debts	137	5.7	(127,515,983,638)	(16,649,880,961)
Inventories	140	5.8	33,966,019,654	220,973,340
Inventories	141		35,996,285,617	220,973,340
Provision for decline inventories	149		(2,030,265,963)	-
Other current assets	150		432,743,506,599	341,714,274,438
Short-term prepaid expenses	151	5.9.1	429,441,658,578	341,652,050,732
Value added tax deductibles	152	5.17	2,741,204,943	35,859,466
Taxes and other receivable from State	153	5.17	560,643,078	26,364,240
ASSETS				
NON-CURRENT ASSETS	200		514,854,368,990	129,654,722,243
Long-term receivables	210		9,909,322,924	8,220,806,665
Other long-term receivables	216	5.6.2	9,909,322,924	8,220,806,665
Fixed assets	220		30,815,377,054	18,973,208,678
Tangible fixed assets	221	5.10	19,958,568,301	5,926,255,058
Cost	222		207,794,769,737	202,336,778,752
Accumulated depreciation	223		(187,836,201,436)	(196,410,523,694)
Finance leasehold assets	224		-	-
Intangible fixed assets	227	5.11	10,856,808,753	13,046,953,620
Cost	228		42,073,914,384	41,735,314,384
Accumulated amortisation	229		(31,217,105,631)	(28,688,360,764)
Investment Property	230		-	-
Long-term assets in progress	240		162,965,249,535	82,309,855,537
Construction in progress	242	5.12	162,965,249,535	82,309,855,537
Long-term financial investments	250		5,803,920,413	4,509,540,413
Investment in associates and JV	252	5.13.1	2,027,800,982	733,420,982
Investments in equity of other entities	253	5.13.2	3,776,119,431	181,913,259,431
Provision for decline in long-term investments	254	5.13.2	-	(178,137,140,000)
Other long-term assets	260		305,360,499,064	15,641,310,950
Long-term prepaid expenses	261	5.9.2	31,528,916,742	15,160,226,950
Goodwill	269	5.14	273,831,582,322	481,084,000
TOTAL ASSETS	270		2,953,079,067,896	2,652,463,278,146

VIETRAVEL TOURISM JOINT STOCK COMPANY
190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES	300		2,163,508,669,185	2,182,349,529,739
Current liabilities	310		2,066,970,613,898	2,148,120,611,941
Short-term trade payables	311	5.15	729,133,984,921	692,529,306,331
Short-term advance from customers	312	5.16	358,693,403,205	328,900,639,363
Tax and payable to the State	313	5.17	31,541,382,488	67,759,090,691
Payable to employees	314		23,666,975,009	27,245,851,854
Accrued expenses payable	315	5.18	73,895,019,296	58,450,678
Other short-term payables	319	5.19.1	103,101,609,110	147,270,343,509
Short-term loans and liabilities	320	5.20.1	744,537,260,578	882,415,637,929
Bonus and welfare funds	322		2,400,979,291	1,941,291,586
Long-term liabilities	330		96,538,055,287	34,228,917,798
Other long-term payables	337	5.19.2	1,175,700,000	1,081,200,000
Long-term loans and liabilities	338	5.20.2	95,362,355,287	33,147,717,798
RESOURCES				
OWNER'S EQUITY	400		789,570,398,711	470,113,748,407
Capital	410	5.21	789,570,398,711	470,113,748,407
Owners' invested equity	411		664,944,100,000	292,390,900,000
Ordinary shares with voting rights	411a		664,944,100,000	292,390,900,000
Preference shares	411b		-	-
Surplus of stock capital	412		94,187,814,825	123,105,450,825
Treasury stocks	415		(6,180,498,800)	(6,180,498,800)
Foreign exchange differences	417		3,161,087,968	1,712,019,601
Development investment fund	418		23,076,888,391	23,076,888,391
Retained earnings	421		2,983,333,668	34,843,045,000
Retained earnings by the end of prior year	421a		444,207,876	(1,254,693,208)
Retained earnings of current year	421b		2,539,125,792	36,097,738,208
Non-controlling interests	429		7,397,672,659	1,165,943,390
Other capital, funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		2,953,079,067,896	2,652,463,278,146


HO QUOC BINH
Preparer


LA HUE
Chief Accountant


NGUYEN QUOC KY
Chairman of the Board of Management
Ho Chi Minh City, 29 March 2026



VIETRAVEL TOURISM JOINT STOCK COMPANY
190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the financial year ended 31 December 2025

	Code	Note	2025 VND	2024 VND
Gross sales of merchandise and services	01		7,173,354,367,182	6,734,798,131,924
Less deduction	02		1,021,383,971	-
Net sales	10	6.1	7,172,332,983,211	6,734,798,131,924
Cost of sales	11	6.2	6,731,261,052,421	6,295,349,311,127
Gross profit/(loss)	20		441,071,930,790	439,448,820,797
Financial income	21	6.3	24,590,381,709	21,746,907,941
Financial expenses	22	6.4	(40,867,070,385)	86,161,593,770
<i>In which : Interest expenses</i>	23		77,921,047,172	63,534,358,118
Share of profit of associates and joint ventures	24	5.13.1	-	-
Selling expenses	25	6.5	56,874,444,827	50,257,260,621
General and administration expenses	26	6.6	453,356,720,272	297,840,771,768
Operating profit/(loss)	30		(3,701,782,215)	26,936,102,579
Other income	31	6.7	27,445,067,881	33,651,024,906
Other expenses	32	6.8	4,350,020,143	4,241,382,676
Other profit/(loss)	40		23,095,047,738	29,409,642,230
Profit/(loss) before tax	50		19,393,265,523	56,345,744,809
Current corporate income tax expense	51		16,884,227,152	21,041,579,996
Deferred corporate income tax expense	52		-	-
Net profit/(loss) after tax	60		2,509,038,371	35,304,164,813
Net profit attributable to parent	61		2,539,125,792	36,097,738,208
Net profit attributable to minority interest	62		(30,087,421)	(793,573,395)
Basic earnings per share	70	6.9	64	1,207



HO QUOC BINH
Preparer



LA HUE
Chief Accountant



NGUYEN QUOC KY
Chairman of the Board of Management
Ho Chi Minh City, 29 March 2026

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

For the financial year ended 31 December 2025

	Code	Note	2025 VND	2024 VND
CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES				
Cash inflows from sales of goods, service provisions and other income	01		9,259,166,291,934	7,141,862,389,618
Cash outflows for suppliers	02		(9,132,765,565,994)	(7,097,545,499,381)
Cash outflows for employees	03		(198,234,297,928)	(155,183,398,801)
Interests paid	04		(78,925,474,569)	(63,534,358,118)
Corporate income tax paid	05		(24,864,112,430)	(21,041,712,572)
Other cash inflows	06		1,708,372,747,745	1,639,634,322,693
Other cash outflows	07		(2,019,535,084,088)	(1,679,009,804,431)
Net cash flows from operating activities	20		(486,785,495,330)	(234,818,060,992)
CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
Purchases and construction of fixed assets and other LT assets	21		(92,886,613,377)	(25,015,575,080)
Proceed from disposal of FA and other LT assets	22		2,273,198,653	1,045,454,545
Payment for loan, purchase of debt instrument	23		(126,170,000,000)	(5,508,000,000)
Proceeds from loans, sale of debt instrument	24		106,424,810,760	2,155,000,000
Investment in other entities	25		(22,885,330,000)	-
Proceeds from investment in other entities	26		520,427,618,000	77,106,575,343
Interest and dividends received	27		958,170,343	1,423,877,152
Net cash flow from investing activities	30		388,141,854,379	51,207,331,960
CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from issue of share capital	31		405,396,464,000	-
Proceeds from borrowings	33	5.20	2,395,159,920,962	2,388,434,031,189
Repayments of borrowings	34	5.20	(2,506,823,660,824)	(2,178,674,174,195)
Dividends paid	36		(28,513,248,881)	-
Net cash flow from financing activities	40		265,219,475,257	209,759,856,994
Net cash flow during the period	50		166,575,834,306	26,149,127,962
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT BEGINNING OF PERIOD	60	5.1	116,856,560,614	90,545,859,554
Impact of exchange rate fluctuation	61		965,405,200	161,573,098
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF PERIOD	70	5.1	284,397,800,120	116,856,560,614

HO QUOC BINH
Preparer

LA HUE
Chief Accountant

NGUYEN QUOC KY
Chairman of the Board of Management
Ho Chi Minh City, 29 March 2026



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

These notes form an integral part of and should be read along with the accompanying consolidated financial statements.

1. GENERAL INFORMATION

1.1 Ownership

Vietravel Tourism Joint Stock Company (former name: Vietnam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel) (briefly called "the Parent company") is operating under the Enterprise Registration Certificate No. 0300465937 the first Certificate dated 27 September 2010, the 41st Amendment Certificate dated 30 December 2025 issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

Charter capital:	VND 664,944,100,000 (Six hundred sixty-four billion nine hundred forty-four million one hundred thousand dong)
Par value of shares:	VND 10,000
Total number of shares:	66,494,410 shares
Stock code:	VTR
Stock exchange:	UPCoM

1.2 Trading

The companies in the Group operate in the trading and services fields.

1.3 Business lines

The Parent company's business activities are:

- Domestic and international tourism;
- Foreign exchange agent. Foreign currency receipt and payment services;
- Commercial advertising;
- Trading cell phone and sim card;
- Wholesale of other household products;
- Translation services;
- Loading and unloading agent; delivery and receipt of goods under the consignment of the owners; Shipping agent and brokerage. Airline ticket agent. Ship agent. Activities of sea-freight forwarders and air-cargo agents. Crating and packing services for transport;
- Motor vehicle lease;
- Study abroad consultancy;
- Passenger transport by cars, passenger transport under contracts by cars;
- Diving tour (water sports activities);
- Tourist transport;
- Hotel (hotel has to meet star rating system and does not operate at headquarters);
- Restaurants and mobile food services;
- Organization of conventions and trade shows (do not execute explosion effect; do not use explosive, chemistry as props for shows, events, movies);
- Activities of insurance agents;
- Retail of computers, peripheral devices, software and telecommunication equipment in specialized stores;
- Teaching foreign languages; Teaching computer science;
- Construction of residential buildings;
- Construction of non-residential buildings;
- College education (not operate at headquarters);
- University education (not operate at headquarters);

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Business lines (continued)

- Direct supporting services for waterway transport;
- Supplying commercial services, travel, hotel, selling duty-free goods at airport; selling advertising on flight and on land; supplying ground-based commercial services; supplying passenger and cargo terminal services and other services at airport; services of spare part airplane support; other specific aviation services;
- Direct supporting services for road transport (except for trading car park, liquefaction of gas to transport);
- Postal activities;
- Courier activities;
- Trading of owned or rented property and land use rights;
- Real estate consultancy and brokerage and auctioning, land use right auctioning (except for legal consultancy);
- Creative, arts and entertainment activities (do not execute explosion effect; do not use explosive, chemistry as props for shows, events, movies at headquarters);
- Reservation service and assistant services related to tour promotion and organization;
- Data processing services and social network services;
- E-commerce services;
- Provision of food services based on contractual arrangements with the customers;
- The preparation and serving of beverages for immediate consumption of bars, karaoke, taverns; discotheques (with beverage serving predominant); beer parlors and pubs; coffee shops, fruit juice bars; mobile beverage vendors: sugar cane, smoothie, sweet soup, mobile beverage carts, etc. (except for bar activities and discotheques);
- Other food services;
- Wholesale of beverages;
- Wholesale of food products (not operate at headquarters);
- Retail of foodstuff in specialized stores (except for executing according to Decision No. 64/2009/QĐ-UBND dated 31/07/2009 and Decision No. 79/2009/QĐ-UBND dated 17/10/2009 of Ho Chi Minh City People's Committee approving agricultural and food business planning in Ho Chi Minh City);
- Retail of beverages in specialized stores;
- Other amusement and recreation activities (except for amusement parks and theme parks); Activities of recreation parks, beaches, including renting of facilities such as bathhouses, lockers, chairs, umbrella poles, etc.; Operation of recreation transport facilities, e.g. marinas; Leasing of leisure equipment as an integral part of recreational facilities; Fairs and shows of a recreational nature; Operation of dance floors (enterprise can only do business since it fully meets the conditions prescribed by law and ensures maintenance of all that conditions during the process of business operation); Operation of karaoke boxes (enterprise can only do business since it fully meets the conditions prescribed by law and ensures maintenance of all that conditions during the process of business operation);
- Provision of temporary labor;
- Provision and management of migrant labor resources; Provision and management of domestic labor resources;
- Vocational training;
- Railway ticket agent;
- Commission agent, brokers and auction agent (except for real estate brokerage and asset auctioning);
- Postal services agent;
- Steam bath, massage, tanning, non-invasive cosmetic procedures (stomach flattening, body contouring, etc.) (enterprise can only do business since it fully meets the conditions prescribed by law and ensures maintenance of all that conditions during the process of business operation);
- General wholesale;
- Retail of books, newspapers, magazines and stationery in specialized stores;
- Retail of audio, video tapes and discs (including blank tapes and discs) in specialized stores;

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Business lines (continued)

- Retail of gymnastic and sports equipment in specialized stores;
- Retail of games and toys in specialized stores;
- Retail of clothing, footwear, leather articles and imitation leather in specialized stores;
- Retail of other new commodities in specialized stores;
- Retail of food, foodstuffs, milk, dairy and egg products, weaning powder, cereal powder, functional foods, multivitamins (except for pharmaceuticals); sweetened soft drinks, with or without carbonate; natural mineral water or other bottled purified water; low alcoholic or non-alcoholic wine and beer. Retail of medical goods (Cotton, gauze, ambulance kits, syringes, etc.), cosmetics and toilet articles; household machines and equipment: blood pressure monitor, hearing aids, etc. Retail of souvenirs; electrical household appliances; furniture and the like, lighting equipment; Retail of phone cards; Retail of computers, peripheral devices, software and telecommunication equipment; audiovisual; stationery; games and toys (do not trade games and toys which are harmful to the personal development and health of children or to the security, order and safety of society); Retail of clocks, watches and eyeglasses, cameras and photographic materials, pet food; Retail of kitchenware; garden equipment; bathroom and washroom equipment, baby carriages, off-road dumping trucks, baby chair, feeding bottle, baby care equipment; pet equipment. Retail of carpets, rugs, wall and floor coverings, clothing, footwear, luggage, handbags, leather articles and imitation leather. Retail of sporting equipment (except for sport guns, rudimentary weapons). Retail of cosmetics and toilet articles, porcelain, glass, clothing, footwear, household equipment (except for books, newspapers, magazines, tapes and discs, pharmaceuticals, gold, silver, precious stones). Retail of cloth, wool, fiber, sewing thread and other textile goods, stationery, clothing, footwear, leather articles and imitation leather, garment accessories (according to Decision No. 64/2009/QĐ-UBND dated 31/07/2009 and Decision No. 79/2009/QĐ-UBND dated 17/10/2009 of Ho Chi Minh City People's Committee approving agricultural and food business planning in Ho Chi Minh City);
- Retail of food in specialized stores (according to Decision No. 64/2009/QĐ-UBND dated 31/07/2009 and Decision No. 79/2009/QĐ-UBND dated 17/10/2009 of Ho Chi Minh City People's Committee approving agricultural and food business planning in Ho Chi Minh City); and
- Other uncategorized business assistant services (except for repossession services, parking fee collection services, activities of independent auctioneers, management, and public order activities at markets).

During the year, the main business activities of the companies in the Group are domestic and international tourism, airline ticket agent.

1.4 Normal business and production cycle

Normal business and production cycle of the companies in the Group is not exceeding 12 months.

1.5 Structure of the Group

The following subsidiaries are consolidated in the consolidated financial statements:

Company's name	Address	Main business activity	Contribution ratio	The interest ratio	The rate of voting rights
Indochina Heritage Travel Company Limited	350Beo, Preak Monivong Street, Bung Kenh Kon I Ward, Cham Ka Mon District, Phnom Penh City, Cambodia	Operate travel activities	100.00%	100.00%	100.00%

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Company's name	Address	Main business activity	Contribution ratio	The interest ratio	The rate of voting rights
Sapphire Island Travel and Trading Investment Joint Stock Company	No. 53, 30/04 Street, Quarter 1, Phu Quoc Special Zone, An Giang Province, Vietnam	International and domestic tourism	51.00%	51.00%	51.00%
Vietravel Australia Pty. Ltd.	No. 294, Hampshire Street, Sunshine, Victoria 3020, Australia	International and domestic tourism	70.00%	70.00%	70.00%
An Incentives SARL	19 Damesme Street, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, France	International and domestic tourism, tour operator activities, selling airline ticket, tourist transport	100.00%	100.00%	100.00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	No. 9191, Suite 220, Bolsa Avenue, Westminster City, California, U.S.A.	International and domestic tourism, airline ticket agent	100.00%	100.00%	100.00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Suite 08-08, Orchard Plaza, No. 150 Orchard Avenue, 238841 Singapore	International and domestic tourism, airline ticket agent	100.00%	100.00%	100.00%
Viet Bees Events & Media Joint Stock Company	27-29 Huynh Van Gam Street, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Organization of conventions and trade shows	83.67%	83.67%	83.67%
Vietravel Hue One Member Limited Company	07 Nguyen Hue Street, Thuan Hoa Ward, Hue City, Vietnam	International and domestic tourism	100.00%	100.00%	100.00%
Cultural Development & Import - Export Joint Stock Company	99A Nguyen Van Troi Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Selling books, stationery, office supplies and providing entrusted import services	98.72%	98.72%	98.72%
World Transportation Services Joint Stock Company	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Air ticket agent for airlines	92.50%	92.50%	92.50%

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Structure of the Group (continued)

The following subsidiaries are not consolidated in the consolidated financial statements because the Parent company has just transferred its investment capital or it is newly established, so it has not been contributed capital and is temporarily inactive:

Company's name	Address	Main business activity	Contribution ratio	The interest ratio	The rate of voting rights
Vietravel Development and Investment One Member Company Limited (*)	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Trading tourism, real estate, food services, restaurant, intermediate-level training	100.00%	100.00%	100.00%
Trip U Travel Service Limited Liability Company	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Trading tourism services, ecommerce services	100.00%	100.00%	100.00%

(*) Vietravel Development and Investment One Member Company Limited was dissolved on 08 January 2025.

Important associates are reflected in the consolidated financial statements under the equity method include:

Company's name	Address	Main business activity	Contribution ratio	The interest ratio	The rate of voting rights
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Bang Khae District, Bangkok Metropolis, Thailand	International and domestic tourism, airline ticket agent	49.00%	49.00%	49.00%
Viet Nam Sai Gon Travel Joint Stock Company (**)	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Tour operator activities	21.00%	21.00%	21.00%
Vietravel Development and Investment Joint Stock Company	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Doing business in real-estate, land use rights of owner, users or leased land	45.45%	45.45%	45.45%
Viet India Travel Private Limited	A-502, Urban Square, Golf, Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India	Tour operation; Reservation services and support services related to tour promotion and organization	51.00%	51.00%	51.00%

(**) The Group holds 21.00% of voting rights in Viet Nam Sai Gon Travel Joint Stock Company through Sapphire Island Travel and Trading Investment Joint Stock Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Structure of the Group (continued)

Dependent units

No.	Unit	Address
1	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Ha Noi Branch	3 Hai Ba Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam
2	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Khanh Hoa Branch	100 Quang Trung Street, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
3	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Gia Lai Branch	28 Truong Chinh Street, Quy Nhon Ward, Gia Lai Province, Vietnam
4	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Da Nang Branch	58 Pasteur Street, Hai Chau Ward, Da Nang City, Vietnam
5	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Can Tho Branch	103 Tran Van Kheo Street, Cai Khe Ward, Can Tho City, Vietnam
6	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Dong Nai Branch	242 30/4 Street, Tran Bien Ward, Dong Nai Province, Vietnam
7	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Hai Phong Branch	4 Tran Hung Dao Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City, Vietnam
8	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Binh Duong Branch	317 Binh Duong Avenue, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City
9	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Phu Quoc Branch	53 30/4 Street, Quarter 1, Phu Quoc, An Giang Province, Vietnam
10	Branch of Vietravel Tourism Joint Stock Company – Asia Express Transports Services Enterprise	23B Truong Son Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
11	Branch of Vietravel Tourism Joint Stock Company – Green Leaf Tourism Service Center	Tan Son Nhat International Airport, 58 Truong Son Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
12	Branch of Vietravel Tourism Joint Stock Company – Study abroad, Investment and Immigration Consulting Center – SIIC	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
13	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Long Xuyen Branch	01 Ly Tu Trong Street, Long Xuyen Ward, An Giang Province, Vietnam
14	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Quang Ngai Branch	516 Quang Trung Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai Province, Vietnam
15	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Vietnam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – Branch of labor export in Ha Noi	Unit 502, 2 Tran Thanh Tong Street, Bach Mai Ward, Hanoi City, Vietnam
16	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Vung Tau Branch	150 Truong Cong Dinh Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
17	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Nghe An Branch	201 Dang Thai Than Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam
18	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Ca Mau Branch	324 Phan Ngoc Hien Street, An Xuyen Ward, Ca Mau Province, Vietnam
19	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Dak Lak Branch	58 Dien Bien Phu Street, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province, Vietnam
20	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Quang Ninh Branch	House No. 18, 25/4 Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province, Vietnam
21	Vietravel Tourism Joint Stock Company – An Giang Branch	328 Nguyen Trung Truc Street, Rach Gia Ward, An Giang Province, Vietnam

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

No.	Unit	Address
22	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Lam Dong Branch	66 Nguyen Chi Thanh Street, Xuan Huong - Da Lat Ward, Lam Dong Province, Vietnam
23	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Thanh Hoa Branch	109 Duong Dinh Nghe Street, Hac Thanh Ward, Thanh Hoa Province, Vietnam
24	Vietnam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – Vietnam Human Resources Center	35 Tran Quoc Toan Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
25	Branch of Vietravel Tourism Joint Stock Company – Vietnam Tour Guide Operation Center	190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
26	Branch of Vietravel Tourism Joint Stock Company - Trip U Travel Service Center	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
27	Branch of Vietravel Tourism Joint Stock Company – Asia Express Transports Services Enterprise in Ha Noi	30 Yet Kieu Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam
28	Vietravel Tourism Joint Stock Company – Tay Ninh Branch	372 30/4 Street, Quarter 1, Tay Ninh Ward, Tay Ninh Province, Vietnam
29	Vietravel Vocational Training Center	190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam 35 Tran Quoc Toan Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
30	Branch of Vietravel Tourism Joint Stock Company – Caravan Center	90A Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
31	Branch of Vietravel Tourism Joint Stock Company - Hue Plaza	01 Nguyen Hue Street, Thuan Hoa Ward, Hue City, Vietnam

Vietravel Tourism Joint Stock Company – Thai Nguyen Branch was dissolved on 20 October 2025.

1.6 Comparative information in the consolidated financial statements

The figures in the consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2025 are comparable to the prior year's corresponding figures.

1.7 Employees

As at 31 December 2025, the Group has 1,375 employees (31/12/2024: 1,190 employees).

2. ACCOUNTING YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Financial year

The financial year of the companies in the Group is from 01 January and ended 31 December annually.

2.2 Accounting currency

The Group maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND) due to the revenues and expenditures are made primarily by currency VND.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

3. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

3.1 Applicable accounting standards and regime

The Group applied Vietnamese Accounting Standards, the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 providing guidance on enterprise accounting system, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements and other circulars providing guidance on implementation of accounting standards of the Ministry of Finance relevant to preparation and presentation of the consolidated financial statements.

3.2 Statement of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Board of Directors confirmed that it has complied with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and other circulars providing guidance on implementation of accounting standards of the Ministry of Finance relevant to preparation and presentation of the consolidated financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Basis of preparation the consolidated financial statements

The consolidated financial statements are prepared, except for cash flow information, under the accrual basis of accounting.

The consolidated financial statements are prepared on the basis of consolidation of the consolidated financial statements of the Parent company and its subsidiaries for the financial year ended 31 December 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control and continues to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the Parent company and its subsidiaries are adjusted to ensure that the accounting policies applied in the Parent company and its subsidiaries are the same.

Intra-group balances in the balance sheet and intra-group transactions, excluded unrealised profits have been eliminated in full. Unrealised losses resulting from intra-group transactions have been eliminated unless cost cannot be recovered.

Non-controlling interests

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets of a subsidiary, not held by the Group's shareholders and are presented separately in the consolidated income statements and in the consolidated balance sheet, separately from the Parent company's shareholders' equity.

Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Business combinations and goodwill (continued)

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortization. Goodwill is amortized on a straight-line basis over a period of ten (10) years.

4.2 Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies during the year have been translated at exchange rates ruling at the date of the transaction. At year-end, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated at the exchange rates as announced at the balance sheet date.

Exchange rate differences incurred from transactions in foreign currencies during the year are recorded in financial income or financial expenses. Exchange rate differences incurred due to revaluation of accounts derived from foreign currencies at year-end are recorded net amount after offsetting gain and loss on exchange rate differences in financial income or financial expenses.

The principles for determining real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the balance sheet date:

- For foreign currencies deposited in bank: buying exchange rates of the banks where the companies in the Group open foreign currency accounts.
- For foreign currencies classified as other assets: buying exchange rates of the bank where the companies in the Group regularly conduct transactions.
- For foreign currencies classified as liabilities: selling exchange rates of the bank where the companies in the Group regularly conduct transactions.

The principles for determining the exchange rate when converting a subsidiary's financial statements prepared in a foreign currency into the Parent company's accounting currency are determined as follows:

- Assets, liabilities and goodwill arising on the acquisition of an overseas subsidiary are converted at the buying exchange rate of the bank at the balance sheet date.
- The subsidiary's net asset value at the acquisition date held by the Parent company is converted at exchange rate in the accounting rate.
- Undistributed earnings after the acquisition date are converted with reference to respective items of the income statement.
- Dividends paid are converted at the actual exchange rates available at the dates of payment.
- Items of income statement and cash flow statement are converted at the average exchange rate of the reporting year.

Foreign exchange rate differences arising from the conversion of the subsidiary's financial statements are reflected in the consolidated balance sheet as follows:

- Foreign exchange rate differences allocated to the Parent company are presented under "Exchange rate differences" in the owner's equity item of the consolidated balance sheet.
- Foreign exchange rate differences allocated to non-controlling shareholders are presented under "Non-controlling interests" in the consolidated balance sheet.

Foreign exchange rate differences arising from the conversion of unallocated goodwill at the end of the year are fully allocated to the Parent company and presented under "Exchange rate differences" in the owner's equity item of the consolidated balance sheet.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

4.3 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, cash at banks (demand deposits) and cash in transit. Cash equivalents are short-term highly liquid investments with an original maturity of less than three months from the date of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value at the balance sheet date.

4.4 Investments

Loan receivables

Loan receivables are determined at cost less provision for doubtful debts. Provisions for doubtful debts of loans are stated based on the occurred estimated losses.

Held to maturity investments

Investments are classified as held to maturity when the Group has the intent and to be ability to hold to maturity. Held to maturity investments include term deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time in the future and held to maturity loans to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Held to maturity investments are initially recognized at cost including purchase price and the expenses related to the purchase of the investments. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable value. Interest income from held to maturity investments after the acquisition date is recognized in income statement on an estimate basis. Income before the Group owns is deducted into the cost at acquisition.

When there is evidence surely about a part or all the investment may be not recoverable and having damage can be measured reliably, the loss is recognized in financial expenses in the year and reduced direct investment values.

Investments in joint ventures, associates

The Group's investment in its joint ventures and associate is accounted for using the equity method of accounting. A joint venture is an enterprise established based on a contractual agreement which the Group and the parties involved in the implementation of economic on the basis of joint controlled. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the joint ventures, associates. Goodwill arising on acquisition of the joint venture, associate is included in the carrying amount of the investment and is not amortized. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the joint venture, associate.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the joint ventures, associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing receivable from joint ventures, associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the joint ventures, associates are prepared for the same reporting year and use the same accounting policies as the Group. When necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Investments in equity of other companies

Investments in equity of other companies include investments which the Group have no control, co-control or significant influence on the investee.

Investments in equity of other companies are initially recorded at cost, including purchase price or capital contributions plus the costs directly related to investment. Dividends and profits from previous periods of the investments before being purchased are accounted for the decrease in value of the investments. Dividends and profits of the following year are after being purchased is recognized in revenue. Dividends which received by shares are only followed up by the number of shares increases without recognizing the value of shares at face value.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of long-term investments in equity of other companies is appropriated as follows:

- For investments in listed shares or the fair value of the investments is determined reliably, the provision is based on the market value of shares.
- For investments have not determined the fair value at the time of reporting, the provision is made based on the loss of the investment at the rate equal to the difference between actual capital companies in other company and the equity ratio multiplied with the Group's capital contribution to the total actual capital contributions of all parties in other investee enterprise.

Increase or decrease in provision for diminution in value of long-term investments have recorded at the closing day and is recognized in the financial expenses.

4.5 Receivables

Receivables are stated at cost less provision for doubtful debts.

The classification of receivables is trade receivables and other receivables, which is complied with the following principles:

- Trade receivables reflect the nature of the receivables arising from commercial transactions with purchase-sale between the Group and buyer (an independent unit against the Group), including receivables from sale of exported goods given by the trustor through the trustee.
- Other receivables reflect the nature of the receivables arising from non-commercial transactions, and not to be related to the purchase – sale transactions.

The provision for doubtful debts represents the estimated loss due to non-payment arising on receivables that were outstanding at the balance sheet date. Increases and decreases to the provision balance are recognised as general and administration expenses in the income statement at the balance sheet date.

4.6 Inventories

Inventories are presented at the lower of cost and net realizable value. The cost of goods includes all costs of purchase and related expenses directly incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Net realizable value represents the estimated selling price of inventory during the normal production and business less the estimated costs to completion and the estimated costs necessary to consume them.

Cost of inventories is determined on weighted average method and the perpetual method is used to record inventories.

Provision for impairment of inventories is made for each inventory with the cost greater than the net value realizable. Increase or decrease in the balance of provision for impairment of inventories should be set aside at the financial year end and is recognized in cost of goods sold.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

4.7 Prepaid expenses

Prepaid expenses are expenses actually incurred but they are related to the operating output of many accounting periods. Prepaid expenses of the Group include:

Tour expenses

Tour expenses include prepaid expenses related to pending tours.

Tools and supplies expenses

Tools and supplies have been put into use are amortized to expenses under the straight-line method to time allocation not exceeding 36 months.

4.8 Operating lease assets

Leases are classified as operating leases if the risks and benefits associated with ownership of assets belonging to the lessor. Lease operating expenses are reflected as expenses under the straight-line method over the lease time, regardless of the method of rental payment.

4.9 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditures for additions, improvement and renewals are capitalised on fixed assets accounts, expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement.

When assets are sold or retired, their cost and accumulated depreciation are removed from the balance sheet and any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated income statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on straight-line method over the estimated useful life of these assets, which are as follows:

<u>Assets</u>	<u>Time of depreciation (years)</u>
Buildings and structure	10 – 20
Machinery and equipment	03 – 07
Vehicles	05 – 07
Office equipment	03 – 07
Other fixed assets	03 – 07

4.10 Intangible fixed assets

Land use rights

Land use rights reflect all the actual expenses related to the used land such as expenses to obtain the land use right, expenses for house removal and land clearance, expenses on ground levelling, registration fees, etc. Land use rights are not determined deadline is not amortized.

Patent

Initial costs of patent acquired from the third parties include purchasing cost, non-refundable tax on purchase and registration fee. Patent is amortised on straight-line method within 04 years.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Software

Purchase price of the new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and recognized as an intangible fixed asset. Cost of software is amortised on straight-line method from 04 to 08 years.

Other intangible fixed assets

Other intangible fixed assets are tenancy rights and domain. The cost of tenancy rights and domain includes all costs incurred in bringing the tenancy right and domain to their present condition. Cost of tenancy right and domain is amortised on straight-line method from 05 to 25 years.

4.11 Construction in progress

Construction in progress presents the cost of unfinished construction, machinery which is being installed for production, lease, and management purposes, as well as the cost of repairment of fixed assets. Construction in progress is stated at cost and no depreciation is made on it.

4.12 Accounts payables and accrued expenses

Accounts payable and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future, which related to receive the goods and services. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates payment.

The classification of liabilities is payable to suppliers, accrued expenses and other payables, which complied with the following principles:

- Trade payables reflect the nature of the payables arising from commercial transactions with purchase of goods, services, property between the Group and an independent seller, including payable when imported through a trustee.
- Accrued expenses reflect the payables for goods and services received from the seller or provided with the purchaser but have not been paid until having invoices or having insufficient billing records, accounting records, and payables to employees including salary, production costs, sales must accruals.
- Other payables reflect the nature of the payables of non-commercial, not related to the purchase, sale, rendering service transactions.

4.13 Capital

Owner's equity

Capital is recorded according to the amount actually invested by the shareholders.

Surplus of stock capital

Surplus of stock capital is recorded at the difference between the issuance price and the face value upon the initial issuance, additional issuance or the difference between re-issuance price and the net book value of treasury shares. Direct expenses related to additional issuance and re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in surplus of stock capital.

Treasury stocks

When acquiring shares issued by the Parent company, payables including expenses related to the transaction are recorded as treasury shares and are reflected as a deduction in equity. When reissued, the difference between the price of re-release and the book value of treasury shares are recorded in the item "surplus of stock capital".

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Distribution of net profits

Profit after tax is distributed to shareholders after an appropriation of funds under the Charter of the Group as same as the law and is approved by Shareholders' Meeting.

The distribution of profits to shareholders is considered to non-cash items in undistributed profit may affect cash flow and ability to pay dividends as profit from revaluation of assets contributed as capital, interest due to the revaluation of monetary items, the financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by Shareholders' Meeting.

4.14 Revenue

Revenue from the sale of goods

Revenue from the sale of goods shall be recognized if it simultaneously meets the following conditions:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, the Group shall only record turnovers if such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (unless the customer is entitled to return the goods under the form of exchange for other goods or services);
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from sales of service rendered

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. In case that a transaction involves the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return services purchased under specific conditions, the Group shall only record turnovers if such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return provided services;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, are determined on the balance of cash in bank and the actual interest rate for each period.

Dividends and profits received

Dividends and profit shared are recognized when the Group receive the notice of dividends or profit from the capital contribution.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

4.15 Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred directly related to the borrowings. Borrowing costs are recognized as expenses when incurred.

4.16 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax is the tax amount calculated on assessable income. Assessable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between accounting and tax, non-deductible expenses as well as adjusted income are not taxed and losses be transferred.

4.17 Financial instrument

Financial assets

The classification of financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition. Financial assets of the Group include cash and cash equivalents, investments, trade receivables, other receivables, listed and unlisted financial instruments.

At the time of initial recognition, financial assets are determined at cost plus any costs directly acquisition, issuance of such financial assets.

Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liabilities and is determined at the time of initial recognition. Financial liabilities of the Group include loans and borrowings, trade payables and other payables.

At the time of initial recognition, except liabilities related to finance lease purchase and convertible bonds are recognized at amortized cost, financial liabilities are determined at cost less costs directly issuance of such financial liabilities.

Amortization is measured at the initial recognition of the financial liabilities less any principal repayments, plus or minus any accumulated amortizations calculated using the effective interest method of the difference between initial recognition and maturity, less any deductions (directly or through the use of an allowance account) for impairment or irrevocable.

The effective interest method is a method that calculates the amortized value of one or a group of financial liabilities and allocates interest income or interest expenses in the relevant year. The effective interest rate is the rate that discounts the estimated future cash flow to be paid or received over the expected life of the financial instrument or, if necessary, back to its present carrying amount of net financial liabilities.

Equity instruments

Equity instrument is a contract that demonstrates a residual interest in the assets of the Group after deducting all obligations.

Offsetting of financial instruments

The financial assets and financial liabilities are offset and the net amount is presented on the balance sheet, and if only the Group:

- Has the legal right to offset the values were recognized; and
- To offset on a basis or to realize the asset and pay the liability simultaneously.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

4.18 Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of an enterprise that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of an enterprise that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

4.19 Basic earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit for the period attributable to ordinary shareholders after deducting appropriation of bonus and welfare funds, by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

4.20 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, and not merely the legal form.

The following parties are known as the Group's related parties:

Related party	Location	Relationship
Vietravel Corporation Joint Stock Company	Vietnam	Major shareholder
Trip U Travel Service Limited Liability Company	Vietnam	Subsidiary
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thailand	Associate
Vietravel Development and Investment Joint Stock Company	Vietnam	Associate
Viet Nam Sai Gon Travel Joint Stock Company	Vietnam	Associate
Viet India Travel Private Limited	India	Joint venture
Viecoms Services Trading Joint Stock Company	Vietnam	Having the same shareholder
The Board of Management, the Board of Directors		Key management members

5. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

5.1 Cash and cash equivalents

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on hand	15,698,171,857	10,595,253,460
Cash in banks	252,264,567,121	89,457,626,453
Cash equivalents	16,435,061,142	16,803,680,701
	284,397,800,120	116,856,560,614

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.2 Held to maturity investments

	Amount VND	31/12/2025 Book value VND	Amount VND	01/01/2025 Book value VND
Term deposits not exceeding 12 months				
Vietnam JSC Bank for Industry and Trade	12,760,000,000	12,760,000,000	7,640,000,000	7,640,000,000
JSC Bank for Investment and Development of Vietnam	8,689,691,649	8,689,691,649	7,379,742,466	7,379,742,466
Military Commercial Joint Stock Bank	50,000,000	50,000,000	650,000,000	650,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	3,300,000,000	3,300,000,000	-	-
Other entities	3,129,435,000	3,129,435,000	33,377,500	33,377,500
	27,929,126,649	27,929,126,649	15,703,119,966	15,703,119,966

(*) As at 31 December 2025, details of balance of term deposits not exceeding 12 months at banks which were pledged as loan securities at these banks (Note 5.20.1) are as follows:

	VND
JSC Bank for Investment and Development of Vietnam	8,689,691,649
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	2,800,000,000
	11,489,691,649

5.3 Short-term trade receivables

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Receivables from related parties		
Vietravel Corporation Joint Stock Company	667,680,198	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	561,193,015	-
Vietravel Development and Investment Joint Stock Company	24,130,022	-
Receivables from other customers		
Other customers	437,477,968,544	251,502,242,966
	438,730,971,779	251,502,242,966

5.4 Short-term advances to suppliers

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Advances to related parties		
Vietravel Development and Investment Joint Stock Company	32,000,000,000	-
Viecoms Services Trading Joint Stock Company	467,993,701	-
Trip U Travel Service Limited Liability Company	2,747,630	-
Advances to other suppliers		
Other suppliers	364,480,849,320	745,053,559,884
	396,951,590,651	745,053,559,884

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.5 Short-term loans receivables

		31/12/2025		01/01/2025
		Amount VND	Provision VND	Amount VND Provision VND
Receivables from related parties				
Vietravel Corporation Joint Stock Company	(i)	20,000,000,000	-	-
Receivables from other organizations and individuals				
Nguyen Thi Hong Hanh	(ii)	20,000,000,000	-	-
Viet Nam Travel Airlines Joint Stock Company	(iii)	44,225,189,240	-	-
		84,225,189,240	-	-

(i) Loan receivables from Vietravel Corporation Joint Stock Company according to the following contract:

Contract	Term of loan	Interest rate	Balance as at 31/12/2025 VND
No. 13/HD/VTR.CORP dated 01/04/2023 and appendix	To 31/12/2025	1.0% p.a.	20,000,000,000

(ii) Loan receivables from Ms. Nguyen Thi Hong Hanh according to the following contract:

Contract	Term of loan	Interest rate	Balance as at 31/12/2025 VND
No. 23/HDK/2025 dated 08/08/2025	To 08/02/2026	2.0% p.a.	20,000,000,000

(iii) Loan receivables from Viet Nam Travel Airlines Joint Stock Company according to the following contracts:

Contract	Term of loan	Interest rate	Balance as at 31/12/2025 VND
No. 18/HDTTHT-VT/2025 dated 27/03/2025 and appendix	To 31/08/2025	10.50% p.a.	4,225,189,240
No. 17/HDTTHT-VT/2025 dated 28/03/2025 and appendix	To 31/08/2025	10.50% p.a.	20,000,000,000
No. 21/HDTTHT-VT/2025 dated 04/04/2025 and appendix	To 31/08/2025	11.50% p.a.	20,000,000,000
			44,225,189,240

The loans receivables from Viet Nam Travel Airlines Joint Stock Company are overdue.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.6 Other short-term, long-term receivables

5.6.1 Other short-term receivables

	Amount VND	31/12/2025 Provision VND	Amount VND	01/01/2025 Provision VND
Receivables from related parties				
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – pay-on-behalf	5,376,737,639	-	3,246,969,448	-
Trip U Travel Service Limited Liability Company – other receivables	3,225,315,186	-	1,602,743,365	-
Viecoms Services Trading Joint Stock Company – pay-on-behalf	102,904,024	-	43,450,000	-
Viet India Travel Private Limited – other receivables	980,417,424	-	-	-
Vietravel Development and Investment Joint Stock Company				
• Interest income of loans	1,478,129,975	-	-	-
• Pay-on-behalf	8,035,440,169	-	4,188,933,517	-
• Other receivables	16,192,000,000	-	-	-
Vietravel Corporation Joint Stock Company				
• Receivables from share transfer (*)	72,904,986,657	-	845,086,266,657	-
• Interest income of loans	1,001,095,892	-	-	-
• Pay-on-behalf	90,714,807,788	-	-	-
• Other receivables	498,427,218,819	(96,392,000,000)	81,109,845,140	-
Remuneration of the Board of Management	1,918,500,000	-	750,000,000	-
Receivables from other organizations and individuals				
Interest income of loans	6,612,091,670	-	-	-
Pending VAT declaration	6,201,225,340	-	4,353,054,232	-
Advances to employees	81,838,783,114	-	66,494,096,915	-
Short-term deposits	2,876,552,257	-	2,391,421,552	-
Other receivables	68,910,271,898	(5,253,274,807)	59,140,924,830	(5,247,790,807)
	866,796,477,852	(101,645,274,807)	1,068,407,705,656	(5,247,790,807)

(*) Receivables from Vietravel Corporation Joint Stock Company about share transfer of Viet Nam Travel Airlines Joint Stock Company according to the Contract No. 14/HD/VTR.CORP dated 27 December 2022 and Appendices.

5.6.2 Other long-term receivables

	Amount VND	31/12/2025 Provision VND	Amount VND	01/01/2025 Provision VND
Receivables from other organizations and individuals				
Global Petro Commercial One Member Limited Bank				
- Asset Management Company Limited – office rental deposit	2,252,250,000	-	2,117,651,445	-
Department of Planning and Development of Thua Thien Hue Province – deposit for implementation of investment project	2,700,000,000	-	1,800,000,000	-
Other deposits	4,957,072,924	-	4,303,155,220	-
	9,909,322,924	-	8,220,806,665	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.7 Provision for doubtful short-term debts

	Overdue	Cost VND	31/12/2025 Provision VND	Overdue	Cost VND	01/01/2025 Provision VND
Trade receivables						
Other customers		17,775,636,826	(17,246,994,686)		8,067,766,744	(6,985,452,747)
Other receivables						
Vietravel Corporation Joint Stock Company	Over 6 months	340,611,953,476	(96,392,000,000)		-	-
Others		5,258,758,807	(5,253,274,807)		5,247,790,807	(5,247,790,807)
Advances to suppliers						
Other suppliers		8,889,822,110	(8,623,714,145)		8,833,274,808	(4,416,637,407)
		<u>372,536,171,219</u>	<u>(127,515,983,638)</u>		<u>22,148,832,359</u>	<u>(16,649,880,961)</u>

Movements in provision for doubtful short-term debts are as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	16,649,880,961	11,381,818,206
Provision in year	109,763,271,624	5,527,311,105
Written-off	(75,280,000)	(259,248,350)
Increase from business combination	1,178,111,053	-
Closing balance	<u>127,515,983,638</u>	<u>16,649,880,961</u>

5.8 Inventories

	Cost VND	31/12/2025 Provision VND	Cost VND	01/01/2025 Provision VND
Tools and supplies	41,601,852	-	-	-
Merchandise	31,227,171,822	(2,030,265,963)	220,973,340	-
Goods on consignment	4,727,511,943	-	-	-
	<u>35,996,285,617</u>	<u>(2,030,265,963)</u>	<u>220,973,340</u>	<u>-</u>

Movements in provision for doubtful short-term debts are as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	-	-
Provision/ (reversal) in year	(258,415,443)	-
Increase from business combination	2,288,681,406	-
Closing balance	<u>2,030,265,963</u>	<u>-</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.9 Short-term, long-term prepaid expenses

5.9.1 Short-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tour expenses	395,021,281,608	324,198,410,019
Tools and supplies expenses	2,644,084,743	2,250,625,122
Other expenses	31,776,292,227	15,203,015,591
	<u>429,441,658,578</u>	<u>341,652,050,732</u>

5.9.2 Long-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tools and supplies expenses	6,318,329,905	4,527,068,497
Other expenses	25,210,586,837	10,633,158,453
	<u>31,528,916,742</u>	<u>15,160,226,950</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.10 Increase/ Decrease of tangible fixed assets

	Buildings, Structures VND	Machinery, equipment VND	Vehicles VND	Office equipment VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Cost						
As at 01/01/2025	17,989,088,651	6,256,887,814	148,335,245,556	26,173,544,820	3,582,011,911	202,336,778,752
Increase in year	1,264,420,000	134,987,000	14,778,225,074	767,500,000	160,255,853	17,105,387,927
Disposals	-	(550,000,000)	(11,935,387,324)	-	(2,156,606,060)	(14,641,993,384)
Increase from business combination	2,278,697,080	70,720,000	645,179,362	-	-	2,994,596,442
As at 31/12/2025	21,532,205,731	5,912,594,814	151,823,262,668	26,941,044,820	1,585,661,704	207,794,769,737
Accumulated depreciation						
As at 01/01/2025	17,703,385,027	6,136,392,989	146,675,671,960	22,313,061,807	3,582,011,911	196,410,523,694
Charge for the year	226,426,742	57,479,680	1,169,020,117	1,638,145,257	28,560,106	3,119,631,902
Disposals	-	(550,000,000)	(11,935,387,324)	-	(2,156,606,060)	(14,641,993,384)
Increase from business combination	2,278,697,080	66,791,108	602,551,036	-	-	2,948,039,224
As at 31/12/2025	20,208,508,849	5,710,663,777	136,511,855,789	23,951,207,064	1,453,965,957	187,836,201,436
Net book value						
As at 01/01/2025	285,703,624	120,494,825	1,659,573,596	3,860,483,013	-	5,926,255,058
As at 31/12/2025	1,323,696,882	201,931,037	15,311,406,879	2,989,837,756	131,695,747	19,958,568,301
<i>In which:</i>						
Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in use						
As at 01/01/2025	16,464,018,940	6,136,392,989	118,846,948,463	19,273,139,729	3,582,011,911	164,302,512,032
As at 31/12/2025	18,742,716,020	5,657,112,989	130,557,155,775	20,254,939,729	1,425,405,851	176,637,330,364
Net book value of assets which were pledged as loan securities						
As at 01/01/2025	-	-	-	-	-	-
As at 31/12/2025	-	-	14,778,225,074	-	-	14,778,225,074

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.11 Increase/ Decrease of intangible fixed assets

	Land use rights VND	Copyrights, patents VND	Trademarks, trade names VND	Computer software VND	Other intangible fixed assets VND	Total VND
Cost						
As at 01/01/2025	6,974,774,000	405,799,750	139,140,000	24,318,156,182	9,897,444,452	41,735,314,384
Increase in year	-	-	-	118,600,000	-	118,600,000
Increase from business combination	-	-	-	220,000,000	-	220,000,000
As at 31/12/2025	6,974,774,000	405,799,750	139,140,000	24,656,756,182	9,897,444,452	42,073,914,384
Accumulated depreciation						
As at 01/01/2025	-	405,799,750	139,140,000	19,998,893,669	8,144,527,345	28,688,360,764
Charge for the year	-	-	-	1,964,240,966	497,281,680	2,461,522,646
Increase from business combination	-	-	-	67,222,221	-	67,222,221
As at 31/12/2025	-	405,799,750	139,140,000	22,030,356,856	8,641,809,025	31,217,105,631

Net book value

As at 01/01/2025	6,974,774,000	-	-	4,319,262,513	1,752,917,107	13,046,953,620
As at 31/12/2025	6,974,774,000	-	-	2,626,399,326	1,255,635,427	10,856,808,753

In which:

Cost of intangible fixed assets which are fully depreciated but still in use

As at 01/01/2025	-	405,799,750	139,140,000	11,864,402,911	1,928,506,345	14,337,849,006
As at 31/12/2025	-	405,799,750	139,140,000	14,967,952,911	1,928,506,345	17,441,399,006

5.12 Construction in progress

	As at 01/01/2025 VND	Increase in year VND	Other decreases VND	Increase from business combination VND	As at 31/12/2025 VND
Construction in progress					
• 01 Nguyen Hue Project	70,904,469,880	80,071,918,675	-	-	150,976,388,555
• Other projects	11,405,385,657	167,595,000	(855,068,000)	1,270,948,323	11,988,860,980
	82,309,855,537	80,239,513,675	(855,068,000)	1,270,948,323	162,965,249,535

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.13 Long-term financial investments

5.13.1 Investment in joint ventures, associates

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	209,005,736	(*)	209,005,736	(*)
Viet Nam Sai Gon Travel Joint Stock Company	524,415,246	(*)	524,415,246	(*)
Viet India Travel Private Limited	1,294,380,000	(*)	-	-
Vietravel Development and Investment JSC	-	-	-	-
	2,027,800,982		733,420,982	

(*) As at the date of this report, the Group has not determined fair value yet because these are unlisted investments, so do not have information about fair value.

The situation of capital contributions to joint ventures, associates:

Company's name	Enterprise Registration Certificate / Certificate of Investment Registration Abroad	Charter capital/ Capital according to Certificate of Investment Registration Abroad	As at 31/12/2025	
			Number of shares/ Charter capital held by the Group	Ratio %
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	No. 201900655 dated 13 May 2019 issued by Ministry of Planning and Investment	-	THB 980,000.00 equivalent to VND 781,902,800	49.00
Viet Nam Sai Gon Travel Joint Stock Company	No. 0314181156 the 4 th Amendment dated 19 December 2023 issued by the Ho Chi Minh City Planning and Investment Department	VND 2,500,000,000	VND 525,000,000	21.00
Viet India Travel Private Limited	No. 202401324 dated 30 September 2024 issued by Ministry of Planning and Investment	USD 100,000.00	USD 51,000.00	51.00
Vietravel Development and Investment Joint Stock Company	No. 0317348639 the first Certificate dated 21 June 2022 issued by the Ho Chi Minh City Planning and Investment Department	VND 110,000,000,000	-	-

Details of investment in joint ventures, associates:

	Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. VND	Viet India Travel Private Limited VND	Viet Nam Sai Gon Travel Joint Stock Company VND	Total VND
Cost				
As at 01/01/2025	781,902,800	-	525,000,000	1,306,902,800
Increase	-	1,294,380,000	-	1,294,380,000
As at 31/12/2025	781,902,800	1,294,380,000	525,000,000	2,601,282,800
Accumulated share in post-acquisition profit/ (loss) of the joint ventures, associates				
As at 01/01/2025	(572,897,064)	-	(584,754)	(573,481,818)
Profit/(loss) of joint ventures, associates	-	-	-	-
As at 31/12/2025	(572,897,064)	-	(584,754)	(573,481,818)
The investment value by the equity method				
As at 01/01/2025	209,005,736	-	524,415,246	733,420,982
As at 31/12/2025	209,005,736	1,294,380,000	524,415,246	2,027,800,982

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Investment in joint ventures, associates (continued)

Capital commitments have not been implemented at year-end:

	Charter capital of the entity receiving capital	Capital commitments	Ratio (%)	Contributed capital as at 31/12/2025	Capital contribution Uncontributed capital as at 31/12/2025
	VND	VND			VND
Vietravel Development and Investment Joint Stock Company	110,000,000,000	50,000,000,000	45.45	-	50,000,000,000

5.13.2 Investments in equity of other entities

	31/12/2025			01/01/2025		
	Cost	Provision	Fair value	Cost	Provision	Fair value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited (i)	3,776,119,431	-	(*)	3,776,119,431	-	(*)
Viet Nam Travel Airlines Joint Stock Company	-	-	(*)	178,137,140,000	(178,137,140,000)	(*)
	<u>3,776,119,431</u>	<u>-</u>		<u>181,913,259,431</u>	<u>(178,137,140,000)</u>	

(i) Investment expenses for Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited.

(*) As at this report's date, the Group has not determined the fair value of the investments yet because there is no specific guidance on determining fair value.

Movements in provision for long-term investments are as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	178,137,140,000	178,137,140,000
Provision/ (reversal) in year	(178,137,140,000)	-
Closing balance	<u>-</u>	<u>178,137,140,000</u>

5.14 Goodwill

	Goodwill VND
Cost	
As at 01/01/2025	2,405,420,000
Increase from business combination	287,990,568,760
As at 31/12/2025	<u>290,395,988,760</u>
Accumulated amortization	
As at 01/01/2025	1,924,336,000
Amortization in year	14,640,070,438
As at 31/12/2025	<u>16,564,406,438</u>
Net book value	
As at 01/01/2025	481,084,000
As at 31/12/2025	<u>273,831,582,322</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.15 Short-term trade payables

	Amount VND	31/12/2025 Payable amount VND	Amount VND	01/01/2025 Payable amount VND
Payables to related parties				
Trip U Travel Service Limited Liability Company	376,621,436	376,621,436	-	-
Viecoms Services Trading Joint Stock Company	-	-	166,290,972	166,290,972
Payables to other suppliers				
Beijing Cosmos Travel International Co., Ltd	131,387,974,232	131,387,974,232	100,914,678,657	100,914,678,657
Siam Brothers Enterprise Co., Ltd	66,137,280,927	66,137,280,927	71,252,867,200	71,252,867,200
Other suppliers	531,232,108,326	531,232,108,326	520,195,469,502	520,195,469,502
	<u>729,133,984,921</u>	<u>729,133,984,921</u>	<u>692,529,306,331</u>	<u>692,529,306,331</u>

5.16 Short-term advances from customers

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Advances from other customers		
Other customers	358,693,403,205	328,900,639,363
	<u>358,693,403,205</u>	<u>328,900,639,363</u>

5.17 Taxes

Value added tax deductibles

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Value added tax deductibles	<u>2,741,204,943</u>	<u>35,859,466</u>

The Group paid value added tax under the deduction method. Value added tax rates are not subject to value added tax, 5%, 8% and 10%.

Tax and receivables from the State and payables to the State

	Receivables VND	31/12/2025 Payables VND	Receivables VND	01/01/2025 Payables VND
Value added tax	152,269,877	11,565,851,760	-	41,237,557,040
Corporate income tax	-	14,653,456,689	-	19,921,459,246
Personal income tax	14,605,047	4,351,707,025	16,762,129	5,800,771,568
Land & housing tax, land rental charges	384,166,043	-	-	-
Fees, charges and other payables	9,602,111	970,367,014	9,602,111	799,302,837
Total	<u>560,643,078</u>	<u>31,541,382,488</u>	<u>26,364,240</u>	<u>67,759,090,691</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Corporate income tax ("CIT")

The Group is obliged to pay corporate income tax for taxable income at the rate of 20%.

Other taxes

The Group declared and paid according to regulations.

Tax settlement of the companies in the Group are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed upon final determination by the tax authorities.

5.18 Accrued expenses payable

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cost of air tickets, travel services, commissions	73,774,084,242	-
Other expenses	120,935,054	58,450,678
	<u>73,895,019,296</u>	<u>58,450,678</u>

5.19 Other short-term, long-term payables

5.19.1 Other short-term payables

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Payables to other organizations and individuals</i>		
Trade union fee, social insurance, health insurance, unemployment insurance	1,743,349,766	2,551,705,147
Tour expenses	-	45,099,053,995
Dividend payables	1,496,558,032	617,817,984
Other short-term payables	99,861,701,312	99,001,766,383
	<u>103,101,609,110</u>	<u>147,270,343,509</u>

5.19.2 Other long-term payables

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Payables to other organizations and individuals</i>		
Long-term deposits received	1,175,700,000	1,081,200,000
	<u>1,175,700,000</u>	<u>1,081,200,000</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.20 Short-term, long-term loans

5.20.1 Short-term loans

		Amount VND	31/12/2025 Payable amount VND	Amount VND	01/01/2025 Payable amount VND
Loans from other organizations and individuals – VND					
• Vietnam JSC Bank for Industry and Trade (i)	214,205,389,804	214,205,389,804	246,846,958,416	246,846,958,416	
• JSC Bank for Investment and Development of Vietnam (ii)	185,580,210,438	185,580,210,438	198,711,642,917	198,711,642,917	
• Military Commercial Joint Stock Bank (iii)	49,751,330,693	49,751,330,693	99,993,510,305	99,993,510,305	
• Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (iv)	181,568,886,999	181,568,886,999	199,891,880,790	199,891,880,790	
• Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	-	-	49,760,242,609	49,760,242,609	
• Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (v)	73,991,442,644	73,991,442,644	49,960,406,892	49,960,406,892	
• Ho Chi Minh City Development JSC Bank (vi)	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	
• JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (vii)	33,000,000,000	33,000,000,000	-	-	
• Other organizations and individuals	-	-	35,501,000,000	35,501,000,000	
	743,097,260,578	743,097,260,578	880,665,641,929	880,665,641,929	
Current portion of long-term loans – VND					
• JSC Bank for Investment and Development of Vietnam	1,440,000,000	1,440,000,000	-	-	
• Other organizations and individuals	-	-	1,749,996,000	1,749,996,000	
	1,440,000,000	1,440,000,000	1,749,996,000	1,749,996,000	
	744,537,260,578	744,537,260,578	882,415,637,929	882,415,637,929	

Details of short-term loans are as follows:

- (i) Short-term loans from Vietnam JSC Bank for Industry and Trade – Branch 7 Ho Chi Minh City
Credit Agreement: No. 1207/2025-HDCVHM/NHCT924-VIETRAVEL dated 24 December 2025.
Credit line: VND 300,000,000,000.
Purpose: Support working capital.
Term of loans: 04 – 06 months.
Interest rate: As per promissory note.
Security condition: None.
As at 31 December 2025, the balance of short-term loans from Vietnam JSC Bank for Industry and Trade – Branch 7 Ho Chi Minh City is VND 214,205,389,804.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Short-term loans (continued)

- (ii) Short-term loans from JSC Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 2
Credit Agreement: No. 02/2025/62751/HDTD dated 11 December 2025.
Credit line: VND 300,000,000,000.
Purpose: Support working capital.
Term of loans: 05 – 06 months.
Interest rate: As per promissory note.

Security condition:

- The mortgage value of term deposits at JSC Bank for Investment and Development of Vietnam is VND 8,689,691,649;
- Mortgaged by 255,000 shares in Viet Bees Events & Media Joint Stock Company;
- Vietravel Corporation Joint Stock Company commits to guaranteeing debt repayment on behalf of the Parent company in case the Parent company fails to pay the debt as committed.

As at 31 December 2025, the balance of short-term loans from JSC Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 2 is VND 185,580,210,438.

- (iii) Short-term loans from Military Commercial Joint Stock Bank – Transaction Center 2
Credit Agreement: No. 353228.25.103.19251936.TD dated 28 November 2025.
Credit line: VND 95,000,000,000.
Purpose: Support working capital.
Term of loans: 06 months.
Interest rate: As per promissory note.
Security condition: None.

As at 31 December 2025, the balance of short-term loans from Military Commercial Joint Stock Bank – Transaction Center 2 is VND 49,751,330,693.

- (iv) Short-term loans from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank
Credit Agreement: No. CIB20231129100/HDCTD dated 26 July 2023;
Appendix No. CIB20231129100/HDCTD/PL05 dated 06 November 2025.
Credit line: VND 200,000,000,000.
Purpose: Support working capital.
Term of loans: 04 months.
Interest rate: As per promissory note.
Security condition: None.

As at 31 December 2025, the balance of short-term loans from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank is VND 181,568,886,999.

- (v) Short-term loans from Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Sai Gon Branch
Credit Agreement: No. 1097963.25 dated 07 October 2025.
Credit line: VND 100,000,000,000.
Purpose: Support working capital.
Term of loans: 06 months.
Interest rate: As per promissory note.
Security condition: Mr. Nguyen Quoc Ky guaranteed all the Parent company's credit obligations at Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Sai Gon Branch.

As at 31 December 2025, the balance of short-term loans from Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Sai Gon Branch is VND 73,991,442,644.

- (vi) Short-term loans from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
Credit Agreement: No. 14469/25MN/HDTD date 27 May 2025.
Credit line: VND 5,000,000,000.
Purpose: Support working capital.
Term of loans: 12 months.
Interest rate: As per promissory note.
Security condition: None.

As at 31 December 2025, the balance of short-term loans from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank is VND 5,000,000,000.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Short-term loans (continued)

(vii) Short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

Credit Agreement: No. 018/TAS.QLN25CV dated 20 August 2025.

Credit line: VND 40,000,000,000.

Purpose: Support working capital.

Term of loans: 12 months.

Interest rate: As per promissory note.

Security condition: - The mortgage value of term deposits is VND 2,800,000,000; and
- The mortgage value of receivables, debt collection rights from contracts is VND 40,000,000,000.

As at 31 December 2025, the balance of short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam is VND 33,000,000,000.

Movements in short-term loans during the year are as follows:

	As at 01/01/2025	Loan amount/ Transferred from long-term loans	Increase from business combination	Paid in year	As at 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term loans	880,665,641,929	2,319,186,945,473	36,000,000,000	(2,492,755,326,824)	743,097,260,578
Current portion of long-term loans	1,749,996,000	13,758,338,000	-	(14,068,334,000)	1,440,000,000
	<u>882,415,637,929</u>	<u>2,332,945,283,473</u>	<u>36,000,000,000</u>	<u>(2,506,823,660,824)</u>	<u>744,537,260,578</u>

5.20.2 Long-term loans

		31/12/2025		01/01/2025
	Amount VND	Payable amount VND	Amount VND	Payable amount VND
Loans from other organizations and individuals – VND				
• Vietnam JSC Bank for Industry and Trade (i)	87,070,355,287	87,070,355,287	21,189,379,798	21,189,379,798
• JSC Bank for Investment and Development of Vietnam (ii)	8,292,000,000	8,292,000,000	-	-
• Other organizations and individuals	-	-	11,958,338,000	11,958,338,000
	<u>95,362,355,287</u>	<u>95,362,355,287</u>	<u>33,147,717,798</u>	<u>33,147,717,798</u>

Details of long-term loans are as follows:

(i) Long-term loans from Vietnam JSC Bank for Industry and Trade – Branch 7 Ho Chi Minh City

Credit Agreement: No. 0310/2024-HDCVDAT/NHCT924-VIETRAVEL dated 28 March 2024.

Credit line: VND 110,000,000,000.

Purpose: Investment in the project "Construction of a chain of international-scale travel services and supporting services in Hue City" ("the Project").

Term of loans: 120 months.

Current interest rate: 7.5% - 12.5% p.a.

Security condition: - The mortgage value of the land use rights and all constructions attached to the land that exist or will be formed in the future of the Project at land plot No. 252, map sheet No. 30, No. 01 Nguyen Hue, Vinh Ninh Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province is VND 162,424,000,000;
- The mortgage value of all property rights, benefits, compensations and other payments that the Group may receive after the mortgage contract comes into effect related to the Project (including but not limited to property rights arising from the contract, rights to receive insurance money...) is VND 180,000,000,000.

As at 31 December 2025, the balance of long-term loans from Vietnam JSC Bank for Industry and Trade – Branch 7 Ho Chi Minh City is VND 87,070,355,287.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Long-term loans (continued)

- (ii) Long-term loans from JSC Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 2

Credit Agreement: No. 01/2025/62715/HDTD dated 30 July 2025.

Credit line: VND 10,092,000,000.

Purpose: Purchasing 5 new cars.

Term of loans: 84 months.

Current interest rate: 7.10% p.a. in the first 06 months.

Security condition: Mortgaged by 05 cars generated from loans.

As at 31 December 2025, the total balance of long-term loans from JSC Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 2 is VND 9,732,000,000.

In which:

Long-term loans: VND 8,292,000,000;

Current portion of long-term loans: VND 1,440,000,000.

The maturity of long-term loans is as follows:

	Total amount VND	Within 1 year VND	Over 1 year to 5 years VND	Over 5 years VND
As at 31/12/2025				
Long-term loans from banks	96,802,355,287	1,440,000,000	5,760,000,000	89,602,355,287
	<u>96,802,355,287</u>	<u>1,440,000,000</u>	<u>5,760,000,000</u>	<u>89,602,355,287</u>
As at 01/01/2025				
Long-term loans from banks	21,189,379,798	-	-	21,189,379,798
Long-term loans from other organizations and individuals	13,708,334,000	1,749,996,000	11,958,338,000	-
	<u>34,897,713,798</u>	<u>1,749,996,000</u>	<u>11,958,338,000</u>	<u>21,189,379,798</u>

Movements in long-term loans during the year are as follows:

	As at 01/01/2025 VND	Loan amount VND	Paid in year VND	Transfer to current portion of long-term loans VND	As at 31/12/2025 VND
Loans from banks	21,189,379,798	75,972,975,489	-	(1,800,000,000)	95,362,355,287
Loans from other organizations and individuals	11,958,338,000	-	-	(11,958,338,000)	-
	<u>33,147,717,798</u>	<u>75,972,975,489</u>	<u>-</u>	<u>(13,758,338,000)</u>	<u>95,362,355,287</u>

VIETRAVEL TOURISM JOINT STOCK COMPANY
190 Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.21 Owner's equity

5.21.1 Comparison schedule for changes in owner's equity

	Owners' invested equity	Surplus of stock capital	Treasury stocks	Foreign exchange differences	Development investment fund	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2024	292,948,330,000	123,227,805,325	(6,860,283,300)	1,421,016,865	23,076,888,391	323,399,883	1,979,774,347	436,116,931,511
Cancellation of treasury stocks	(557,430,000)	(122,354,500)	679,784,500	-	-	-	-	-
Profits in year 2024	-	-	-	-	-	36,097,738,208	(793,573,395)	35,304,164,813
Remuneration of the Board of Management in the year 2023	-	-	-	-	-	(1,035,000,000)	-	(1,035,000,000)
Other adjustments	-	-	-	291,002,736	-	(543,093,091)	(20,257,562)	(272,347,917)
As at 31/12/2024	292,390,900,000	123,105,450,825	(6,180,498,800)	1,712,019,601	23,076,888,391	34,843,045,000	1,165,943,390	470,113,748,407
As at 01/01/2025	292,390,900,000	123,105,450,825	(6,180,498,800)	1,712,019,601	23,076,888,391	34,843,045,000	1,165,943,390	470,113,748,407
Increase from offering shares (*)	286,582,470,000	57,053,094,000	-	-	-	-	-	343,635,564,000
Increase from surplus of stock capital (*)	85,970,730,000	(85,970,730,000)	-	-	-	-	-	-
Profits in year 2025	-	-	-	-	-	2,539,125,792	(30,087,421)	2,509,038,371
Remuneration of the Board of Management in the year 2024	-	-	-	-	-	(1,500,000,000)	-	(1,500,000,000)
Dividend	-	-	-	-	-	(28,658,247,000)	-	(28,658,247,000)
Increase from business combination	-	-	-	-	-	(2,311,723,973)	6,147,164,931	3,835,440,958
Other adjustments	-	-	-	1,449,068,367	-	(1,928,866,151)	114,651,759	(365,146,025)
As at 31/12/2025	664,944,100,000	94,187,814,825	(6,180,498,800)	3,161,087,968	23,076,888,391	2,983,333,668	7,397,672,659	789,570,398,711

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Comparison schedule for changes in owner's equity (continued)

(*) In year, the Parent company offered shares to the public for existing shareholders and issued shares to increase its share capital from equity capital According to the Resolution of the Annual General Shareholders Meeting of the year 2024 No. 197-NQ-DHDCD dated 11 May 2024 approving the plan to offer shares to existing shareholders and to issue shares to increase share capital from equity capital, at a rate of 15%, and other related documents. The purpose of offering shares to the public for existing shareholders is to settle the Parent company's debts. The total number of shares issued is as follows:

	Number of shares	Owners' invested equity VND	Surplus of stock capital VND	Total VND
Offering shares to the public for existing shareholders	28,658,247	286,582,470,000	57,316,494,000	343,898,964,000
Issuing share expenses		-	(263,400,000)	(263,400,000)
Issuing shares to increase share capital from equity capital	8,597,073	85,970,730,000	(85,970,730,000)	-
	37,255,320	372,553,200,000	(28,917,636,000)	343,635,564,000

The Parent company has been granted the Enterprise Registration Certificate No. 0300465937 the 41st Amendment Certificate dated 30 December 2025 issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City regarding the increase its charter capital up to VND 664,944,100,000.

5.21.2 Detail of owner's equity

According to the Enterprise Registration Certificate No. 0300465937 the 41st Amendment Certificate dated 30 December 2025 issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

Charter capital:	VND 664,944,100,000 (Six hundred sixty-four billion nine hundred forty-four million one hundred thousand dong)
Par value of shares:	VND 10,000
Total number of shares:	66,494,410 shares
Stock code:	VTR
Stock exchange:	UPCoM

Detail of shareholders' equity:

Shareholder	31/12/2025		01/01/2025	
	Number of shares	Ratio (%)	Number of shares	Ratio (%)
Ms. Nguyen Thuy Tien	13,800,000	20.75	-	-
Vietravel Corporation Joint Stock Company	9,612,116	14.46	4,179,181	14.29
Mr. Nguyen Quoc Ky	7,367,049	11.08	3,203,330	10.96
VinaCapital Fund Management JSC	6,571,428	9.88	2,857,143	9.77
Hung Thinh Group Corporation	-	-	6,000,000	20.52
Other shareholders	28,562,974	42.96	12,418,593	42.47
Treasury stocks	580,843	0.87	580,843	1.99
	66,494,410	100.00	29,239,090	100.00

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.21.3 Shares

	31/12/2025	01/01/2025
Registered number of issued shares	66,494,410	29,239,090
Number of shares sold to the public		
- Ordinary shares	66,494,410	29,239,090
- Preferred shares	-	-
Number of repurchased shares		
- Ordinary shares	(580,843)	(580,843)
- Preferred shares	-	-
Number of shares in circulation		
- Ordinary shares	65,913,567	28,658,247
- Preferred shares	-	-

Par value of outstanding shares is VND 10,000.

5.21.4 Profit distribution

In year, the Parent company distributed profits according to the Resolution of the Annual General Shareholders Meeting of the year 2025 No. 28-NQ-DHDCD dated 17 May 2025, details are as follows:

	VND
Dividend to shareholders, execution rate: 10% per share	28,658,247,000
Remuneration of the Board of Management in the year 2024	1,500,000,000
	<u>30,158,247,000</u>

5.21.5 Use of revenue generated by offering shares to the public for existing shareholders

On 21 August 2025, the Parent company completed its offering shares to the public for existing shareholders, with the number of 28,658,247 shares corresponding to the revenue generated of VND 343,635,564,000. According to the plan for use of revenue generated by offering shares to the public for existing shareholders at the Resolution of the Annual General Shareholders Meeting of the year 2024 No. 197-NQ-DHDCD dated 11 May 2024, Board of Management Resolution No. 460-NQ/HDQT-VP dated 23 December 2024, Board of Management Resolution No. 05-NQ/HDQT-VP dated 14 February 2025, the purpose of offering shares to the public for existing shareholders is to settle the debts.

Up to 31 December 2025, the revenue generated by offering shares to the public for existing shareholders has been fully used to settle the short-term loans from banks.

5.22 Off consolidated balance sheet items

5.22.1 Foreign currencies

	31/12/2025	01/01/2025
U.S Dollar (USD)	383,899.09	222,369.05
Euro (EUR)	103,161.28	159,441.50
Yen (JPY)	899,894.00	227,951.00
Singapore Dollar (SGD)	36,684.01	36,684.01
Australian Dollar (AUD)	337,710.82	104,038.91

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.22.2 Bad debts written off

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tin Ngoc Phat Transport - Travel - Real Estate Joint Stock Company	114,248,000	114,248,000
Company 36.30 (The Branch of The 36 Corporation JSC)	80,070,000	80,070,000
Toan Thien An Company Limited	60,280,000	-
Others	79,930,350	64,930,350
	<u>334,528,350</u>	<u>259,248,350</u>

Reason for bad debt written off: Irrecoverable debt.

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

6.1 Sales

6.1.1 Sales of merchandise and services

	2025 VND	2024 VND
Revenue from rendering tourism services	6,712,005,958,736	6,632,452,298,348
Revenue from sale of airline ticket	275,425,480,957	24,156,956,728
Revenue from sale of goods	80,996,121,516	-
Revenue from rendering other services	104,926,805,973	78,188,876,848
	<u>7,173,354,367,182</u>	<u>6,734,798,131,924</u>
Sales deductions		
Trade discounts	(1,008,871,624)	-
Sales returns	(12,512,347)	-
	<u>(1,021,383,971)</u>	<u>-</u>
Net sales	<u>7,172,332,983,211</u>	<u>6,734,798,131,924</u>

6.1.2 Sales of merchandise and services with related parties

See Note 9.1.2.

6.2 Cost of sales

	2025 VND	2024 VND
Cost of merchandise and services	6,731,261,052,421	6,295,349,311,127
	<u>6,731,261,052,421</u>	<u>6,295,349,311,127</u>

6.3 Financial income

	2025 VND	2024 VND
Interest income	1,581,455,341	1,177,285,537
Interest from loans	7,055,469,644	-
Foreign exchange gains	15,797,521,271	20,569,622,404
Other expenses	155,935,453	-
	<u>24,590,381,709</u>	<u>21,746,907,941</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

6.4 Financial expenses

	2025 VND	2024 VND
Interest expenses	77,921,047,172	63,534,358,118
Provision for investments	(178,137,140,000)	-
Loss on disposal of investment	36,927,428,000	-
Foreign exchange loss	22,418,517,606	22,627,235,652
Other expenses	3,076,837	-
	<u>(40,867,070,385)</u>	<u>86,161,593,770</u>

6.5 Selling expenses

	2025 VND	2024 VND
Commissions expenses	32,259,219,012	30,672,369,724
Other expenses	24,615,225,815	19,584,890,897
	<u>56,874,444,827</u>	<u>50,257,260,621</u>

6.6 General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
Employees expenses	157,535,103,792	103,049,037,370
Provision for doubtful debts expenses	109,763,271,624	5,527,311,105
Goodwill allocation	14,640,070,438	240,542,000
Other expenses	171,418,274,418	189,023,881,293
	<u>453,356,720,272</u>	<u>297,840,771,768</u>

6.7 Other income

	2025 VND	2024 VND
Gains from disposal of fixed assets	2,273,198,653	227,039,231
Sale bonus	-	20,000,000,000
Commissions received from suppliers	14,113,991,311	3,187,597,449
Other income	11,057,877,917	10,236,388,226
	<u>27,445,067,881</u>	<u>33,651,024,906</u>

6.8 Other expenses

	2025 VND	2024 VND
Tax penalty	1,354,034,649	3,324,766,071
Other expenses	2,995,985,494	916,616,605
	<u>4,350,020,143</u>	<u>4,241,382,676</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

6.9 Earnings per share

6.9.1 Basic earnings per share

	2025 VND	2024 VND
Net profit after tax	2,539,125,792	36,097,738,208
Minus: Setting up bonus and welfare fund	-	(1,500,000,000)
Profit used to calculate earnings per share	2,539,125,792	34,597,738,208
Weighted average number of ordinary shares circulating during the year	39,619,021	28,658,247
Earnings per share (VND per share)	64	1,207

Ordinary shares circulating on average during the year is calculated as follows:

	2025	2024
Ordinary shares circulating at the beginning of the year	28,658,247	28,658,247
Ordinary shares issued in year	37,255,320	-
Ordinary shares circulating on average during the year	39,619,021	28,658,247

6.9.2 Other information

No transactions of ordinary shares transaction potentially occur from the end of the financial year to the date of publication of these consolidated financial statements.

6.10 Production and business costs by element

	2025 VND	2024 VND
Employees costs	357,399,374,797	313,710,861,677
Fixed assets depreciation expenses	5,492,380,409	18,414,442,887
External services expenses	6,595,277,575,600	6,092,504,622,944
Other expenses	362,541,128,044	218,817,416,008
	7,320,710,458,850	6,643,447,343,516

7. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

7.1 Non-cash transactions

In the year, the Group incurred non-cash transactions as follows:

	2025 VND	2024 VND
Net-off receivables from share transfer and payables from receipt of share transfer	399,881,280,000	-
Owners' invested equity increased from surplus of stock capital	85,970,730,000	-
Add-on interest income	309,949,183	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

7.2 Proceeds from borrowings

	2025 VND	2024 VND
Proceeds from borrowings under normal contract	2,395,159,920,962	2,388,434,031,189
	<u>2,395,159,920,962</u>	<u>2,388,434,031,189</u>

7.3 Repayments of borrowings

	2025 VND	2024 VND
Repayments of borrowings under normal contract	2,506,823,660,824	2,178,674,174,195
	<u>2,506,823,660,824</u>	<u>2,178,674,174,195</u>

8. FINANCIAL INSTRUMENTS

The Group has financial assets such as cash and cash equivalent, trade receivables, other receivables, unlisted financial instruments. The Group's financial liabilities comprise trade payables, loans and borrowings, accrued expenses payable and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to finance the Group's operations.

The Group is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

The Group has not applied any method to prevent these risks due to the lack of market of buying financial instruments.

Chairman of the Board of Management and the Board of Directors review and agree policies for managing each of these risks which are summarized below:

i. Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flow of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risk includes interest rate risk, foreign currency risk and other price risk, such as share price risk.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flow of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. Market risk for changes in interest rates of the Group primarily correlates to cash and loans of the Group.

The Group manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to acquire beneficial interest for company's purposes, but still remain within the limits of their risk management.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flow of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Group's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Group's operating activities and loans.

The Group has not used derivatives to hedge foreign currency risks.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Price risk

The Group is exposed to price risk on goods and services due to the purchase of goods and services for the Group's business activities. The Group manages commodity price risks by closely monitoring relevant information and market conditions to manage the timing, and at the same time organizes bidding for high-value purchase contracts with contractors and suppliers on the basis of a fixed unit price or a fixed package price.

ii. Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Group is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks and other financial instruments.

Trade receivables

Outstanding customer receivables are regularly monitored. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Group seeks to maintain strict control over its outstanding receivables and has a credit control personnel to minimize credit risk. In view of the aforementioned and the fact that the Group's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

Bank deposits

The Group's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Group's treasury department in accordance with the Group's policy. The Group's maximum exposure to credit risk for the components of the balance sheet at each reporting dates are the carrying amounts as illustrated in Note 5.1. The Group evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit as low.

iii. Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Group's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Group monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and bank loans deemed adequate by management to finance the Group's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flow.

The table below summarizes the maturity profile of the Group's financial liabilities based on contractual undiscounted payments:

	Less than 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2025				
Borrowings	744,537,260,578	5,760,000,000	89,602,355,287	839,899,615,865
Trade payables	729,133,984,921	-	-	729,133,984,921
Accrued expenses payable and other payables	155,101,251,661	1,175,700,000	-	156,276,951,661
	1,628,772,497,160	6,935,700,000	89,602,355,287	1,725,310,552,447
As at 31/12/2024				
Borrowings	882,415,637,929	11,958,338,000	21,189,379,798	915,563,355,727
Trade payables	692,529,306,331	-	-	692,529,306,331
Accrued expenses payable and other payables	131,670,393,323	1,081,200,000	-	132,751,593,323
	1,706,615,337,583	13,039,538,000	21,189,379,798	1,740,844,255,381

The Group assessed the concentration of risk with respect to refinancing its debt and concluded it to be low. Access to sources of funding is sufficiently available.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

iv. Fair value

Set out below is a comparison by class of the carrying amounts and fair value of the Group

	Carrying amount		Fair value	
	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Loan and Receivable				
Trade receivables	421,483,977,093	244,516,790,219	421,483,977,093	244,516,790,219
Loans receivables	84,225,189,240	-	84,225,189,240	-
Other receivables	684,592,761,159	999,602,778,216	684,592,761,159	999,602,778,216
Assets available for sale				
Short-term investments	27,929,126,649	15,703,119,966	27,929,126,649	15,703,119,966
Long-term investments	3,776,119,431	3,776,119,431	3,776,119,431	3,776,119,431
Cash and cash equivalents	284,397,800,120	116,856,560,614	284,397,800,120	116,856,560,614
Total	1,506,404,973,692	1,380,455,368,446	1,506,404,973,692	1,380,455,368,446
Financial liabilities				
Financial liabilities at amortized cost				
Borrowings	839,899,615,865	915,563,355,727	839,899,615,865	915,563,355,727
Trade payables	729,133,984,921	692,529,306,331	729,133,984,921	692,529,306,331
Accrued expenses payable and other payables	156,276,951,661	132,751,593,323	156,276,951,661	132,751,593,323
Total	1,725,310,552,447	1,740,844,255,381	1,725,310,552,447	1,740,844,255,381

The fair value of financial assets and financial liabilities is reflected by value that financial instrument can be converted in present transaction between parties, except for being sold or liquidated compulsorily.

The Group used below methods and assumptions in estimating the fair value for disclosure purposes only:

- The fair value of cash on hand and cash at banks, trade payables, accrued expense payable, other payables is presented by their carrying amount because these instruments are short-term.
- The fair value of trade and other receivables is estimated based on information about debt repayment of each customer or each object and the Group estimates the provision for irrecoverable debts. The Group evaluates that fair value of these receivables minus the provision is not materially different from their carrying amount at year-end.
- The fair value of listed securities is determined by referring to the closing price at the balance sheet date.
- The fair value of unlisted securities and investments that is not reliably redetermined due to lack of a market that has high liquidity for these securities and investments is presented by carrying amount.
- The fair value of loans from banks that is not reliably redetermined due to lack of a market that has high liquidity for these loans is presented by carrying amount.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Collateral

- The Group mortgages its term deposits for loans (Notes 5.2 and 5.20);
- The Company mortgages its assets for loans (Notes 5.10 and 5.20);
- The Group's collateral holdings of other parties as at 31 December 2025 is VND 1,175,700,000 and as at 31 December 2024 is VND 1,081,200,000 (Notes 5.19.2);

9. OTHER INFORMATION

9.1 Transactions and balances with related parties

Related parties of the Group include key management members, individuals related to key management members and other related parties.

9.1.1 Transactions and balances with key management members and individuals related to key management members

Key management members include members of the Board of Management, the Board of Directors. Individuals related to key management members include close members of the family of key management members.

Remuneration, salary and bonus of key management members

	2025 VND	2024 VND
Remuneration of the Board of Management		
• Mr. Nguyen Quoc Ky	495,000,000	240,000,000
• Mr. Tran Doan The Duy	495,000,000	240,000,000
• Mr. Vo Quang Lien Kha	495,000,000	240,000,000
• Ms. Nguyen Thi Le Huong	495,000,000	240,000,000
• Ms. Nguyen Nguyet Van Khanh	495,000,000	240,000,000
• Mr. Vu Duc Bien	-	45,000,000
• Mr. La Quoc Khanh	215,000,000	-
Salary, bonus and other allowances of the Board of Management and the Board of Directors		
• Mr. Nguyen Quoc Ky	2,987,074,695	3,038,062,885
• Mr. Tran Doan The Duy	2,158,969,828	2,221,774,024
• Mr. Vo Quang Lien Kha	1,840,195,237	1,934,736,165
• Ms. Nguyen Thi Le Huong	1,765,698,389	1,734,856,703
• Ms. Nguyen Nguyet Van Khanh	926,947,459	880,368,570
• Ms. Huynh Phan Phuong Hoang	1,708,058,517	1,732,675,963
• Mr. Nguyen Ha Trung	1,702,256,989	1,792,265,960
• Mr. La Quoc Khanh	150,000,000	360,000,000
• Mr. Le Kien Thanh	100,000,000	240,000,000
	16,029,201,114	15,179,740,270

Transactions and balances with key management members

In the year, the Group has no transactions and balances with key management members and individuals related to key management members.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Transactions and balances with key management members and individuals related to key management members (continued)

Guarantee commitment

Mr. Nguyen Quoc Ky guaranteed all the Parent company's credit obligations at Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Sai Gon Branch (Note 5.20).

9.1.2 Transactions and balances with other related parties

Significant transactions with other related parties

Related parties	Transactions	2025 VND	2024 VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Rendering of services	13,672,970,357	-
	Pay-on-behalf	1,825,940,177	630,105,918
Trip U Travel Service Limited Liability Company	Rendering of services	590,190,290	-
	Purchasing services	448,894,898	-
	Pay-on-behalf	596,044,596	433,137,900
Vietravel Development and Investment Joint Stock Company	Rendering of services	28,921,574	78,625,386
	Pay-on-behalf	3,609,352,183	2,436,599,966
	Interest on loans	3,737,113,718	-
Viet India Travel Private Limited	Contributing investment capital	1,294,380,000	-
	Pay-on-behalf	3,000,000	-
	Other receivables	977,417,424	-
Viecoms Services Trading Joint Stock Company	Rendering of services	-	168,553,091
	Purchasing goods	-	3,882,367,838
	Purchasing assets	-	80,000,000
	Pay-on-behalf	693,738,697	43,450,000
Vietravel Corporation Joint Stock Company	Rendering of services	-	11,832,843
	Pay-on-behalf	9,604,962,648	69,382,519,840
	Interest on loans	100,821,918	-
	Other receivables	471,427,218,819	-
	Receive investment capital transfer – World Transportation Services Joint Stock Company	103,083,480,000	-
	Receive investment capital transfer – Cultural Development & Import - Export Joint Stock Company	296,797,800,000	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Transactions and balances with other related parties (continued)

The balances of receivables/(payables) with other related parties

Related parties	Transactions	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trip U Travel Service Limited Liability Company	Advances to supplier	2,747,630	-
	Other receivables	3,225,315,186	1,602,743,365
	Trade payables	(376,621,436)	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Trade receivables	561,193,015	-
	Other receivables	5,376,737,639	3,246,969,448
Vietravel Development and Investment Joint Stock Company	Trade receivables	24,130,022	-
	Other receivables	25,705,570,144	4,188,933,517
	Advances to supplier	32,000,000,000	-
Viet India Travel Private Limited	Other receivables	980,417,424	-
Viecoms Services Trading Joint Stock Company	Advances to supplier	467,993,701	-
	Other receivables	102,904,024	43,450,000
	Trade payables	-	(166,290,972)
Vietravel Corporation Joint Stock Company	Trade receivables	667,680,198	-
	Receivables from investment transfer	72,904,986,657	845,086,266,657
	Other receivables	590,143,122,499	81,109,845,140
	Loan receivables	20,000,000,000	-

Guarantee commitment

Information about the other related parties guarantee to the Group is as follows:

- Vietravel Corporation Joint Stock Company guaranteed the Group's short-term loans at JSC Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 2 (Note 5.20).

9.2 Segment reporting

The Group only operates in the tourism services field, primarily in Vietnam.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

9.3 Comparative information

The Group restated the figures in the consolidated financial statements for the financial ended 31 December 2024. The effect of these adjustments to comparative figures in the consolidated financial statements are as follows:

	Code	Figures before restated in 2024 VND	Restated VND	Figures after restated in 2024 VND	Note
Consolidated income statement					
Basic earnings per share	70	1,260	(53)	1,207	(i)

(i) Adjusting basic earnings per share due to the impact of profit adjustments used to calculate earnings per share:

	Figures before restated in 2024 VND	Figures after restated in 2024 VND
Accounting profit after corporate income tax	36,097,738,208	36,097,738,208
The adjusted increase of accounting profit to determine profit attributable to shareholders holding ordinary shares:		
Minus: Remuneration of the Board of Management	-	(1,500,000,000)
Profit used to calculate earnings per share	36,097,738,208	34,597,738,208
Weighted average number of ordinary shares circulating during the year	28,658,247	28,658,247
Basic earnings per share (VND per share)	1,260	1,207

9.4 Important events subsequent to the balance sheet date

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the consolidated financial statements.



HO QUOC BINH
Preparer



LA HUE
Chief Accountant





NGUYEN QUOC KY
Chairman of the Board of Management
Ho Chi Minh City, 29 March 2026